Phụ lục

Hệ thống biểu Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Thanh Thủy - tỉnh Phú Thọ

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Thanh Thủy
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Thanh Thủy
3	Biểu 03/CH	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Thanh Thủy
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Thanh Thủy
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Thanh Thủy
6	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thanh Thủy
7	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Thanh Thủy
8	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Thanh Thủy
9	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 huyện Thanh Thủy
10	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 huyện Thanh Thủy
11	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện Thanh Thủy
12	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Thanh Thủy
13	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dung đất năm 2024 huyện Thanh Thủy

Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN THANH THỦY - TỈNH PHÚ THỌ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính										
					TT. Thanh Thủy	Đào Xá	Thạch Đồng	Xuân Lộc	Tân Phương	Sơn Thủy	Bảo Yên	Đoan Hạ	Đồng Trung	Hoàng Xá	Tu Vũ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		**12.568,06**		**954,99**	**2.434,15**	**599,06**	**807,50**	**711,90**	**1.220,17**	**506,23**	**426,83**	**1.657,09**	**698,06**	**2.552,08**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**8.890,62**	**70,74**	**563,78**	**2.052,53**	**400,15**	**454,16**	**473,27**	**1.043,36**	**332,38**	**276,01**	**969,72**	**500,13**	**1.825,13**
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.644,23	21,04	167,68	453,21	127,20	189,61	95,01	209,16	245,63	170,21	323,87	262,89	399,76
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1.178,70*	9,38	*140,46*	*156,68*	*53,93*	*159,82*	*54,53*	*38,82*	*20,61*	*35,71*	*216,72*	*9,36*	*292,06*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.018,67	8,11	10,38	148,93	53,57	111,17	28,25	12,81	21,55	66,54	320,44	92,03	153,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.843,21	14,67	71,04	467,50	119,14	101,82	105,11	215,33	32,45	24,37	186,30	75,12	445,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	506,97	4,03	78,42	127,06				58,62					242,87
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.342,46	18,64	211,44	798,76	86,52	11,66	210,08	460,36			57,58		506,04
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	10,70	0,09											10,70
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	476,25	3,79	16,18	57,07	13,72	24,87	33,94	81,97	30,53	11,77	71,50	57,08	77,64
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	58,83	0,47	8,64			15,03	0,88	5,11	2,23	3,13	10,04	13,01	0,75
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.508,72**	**27,92**	**391,21**	**377,65**	**196,00**	**233,44**	**238,09**	**176,44**	**151,24**	**150,82**	**683,68**	**197,64**	**712,50**
	Trong đó:														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,12	0,03	0,57	3,39	0,16								
2.2	Đất an ninh	CAN	4,52	0,04	3,54						0,98				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2,21	0,02				2,21							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	22,33	0,18									8,32	14,01	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	245,16	1,95	158,53	0,54	3,25	0,54	0,68	32,74	15,74	0,03	29,54	1,67	1,89
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	66,68	0,53	9,74	8,69	0,02	4,86	0,60	1,26		0,32	7,57	6,26	27,35
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	159,53	1,27	4,99	52,10			66,99	35,46					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	23,60	0,19		6,78		5,71				3,97	2,32		4,82
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	940,96	7,49	77,06	170,44	36,22	55,13	48,30	62,64	57,88	40,55	151,22	63,64	177,86
	Trong đó:														
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*653,15*	*5,20*	*47,47*	*133,13*	*28,95*	*35,72*	*37,72*	*34,46*	*37,26*	*30,20*	*102,95*	*44,88*	*120,40*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*131,53*	*1,05*	*11,48*	*23,69*	*3,19*	*7,41*	*3,19*	*15,28*	*12,60*	*3,89*	*15,97*	*2,16*	*32,67*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*11,17*	*0,09*	*2,01*	*1,47*	*0,82*	*0,21*	*0,33*	*0,43*	*0,39*	*0,26*	*1,57*	*1,22*	*2,46*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*5,72*	*0,05*	*1,35*	*0,16*	*0,18*	*0,08*	*0,14*	*0,12*	*2,22*	*0,05*	*0,54*	*0,28*	*0,61*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo*	*DGD*	*35,42*	*0,28*	*4,88*	*3,16*	*1,53*	*1,82*	*3,36*	*1,79*	*1,66*	*1,21*	*7,36*	*3,58*	*5,05*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*13,47*	*0,11*	*3,87*	*1,21*	*0,30*	*0,71*	*1,11*	*0,15*		*0,65*	*2,52*	*0,33*	*2,62*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*0,59*	*0,005*	*0,04*	*0,05*	*0,03*	*0,05*	*0,06*	*0,06*	*0,09*	*0,10*	*0,05*	*0,04*	*0,03*
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*0,88*	*0,01*	*0,21*	*0,07*	*0,02*	*0,03*	*0,06*	*0,04*	*0,03*	*0,03*	*0,19*	*0,13*	*0,07*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*													
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*2,55*	*0,02*		*2,02*									*0,52*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*2,92*	*0,02*	*1,31*							*0,16*	*0,09*	*1,21*	*0,15*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*8,47*	*0,07*	*1,45*	*0,39*	*0,06*	*0,98*	*0,22*	*2,05*	*0,58*	*0,25*	*0,48*	*1,84*	*0,17*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*63,67*	*0,51*	*2,05*	*4,74*	*0,60*	*7,75*	*1,88*	*8,04*	*2,77*	*3,72*	*14,05*	*5,85*	*12,22*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*													
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*													
-	*Đất chợ*	*DCH*	*6,51*	*0,05*	*0,93*	*0,34*	*0,54*	*0,36*	*0,23*	*0,22*	*0,29*	*0,05*	*0,54*	*2,11*	*0,90*
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	*DSK*	*4,91*	*0,04*									*4,91*		
	Đất công trình công cộng khác	*DCK*													
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,29	0,00									0,29		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,13	0,01	0,30						0,45			0,38	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	754,62	6,00		115,35	56,67	42,53	29,22	39,78	45,78	27,74	179,58	94,96	123,01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	49,85	0,40	49,85										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,39	0,07	4,60	0,63	0,32	0,23	0,28	0,16	0,29	0,27	1,24	0,43	0,94
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,02	0,0002								0,02			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,93	0,08	0,23	2,37	0,47	0,75	0,25	0,55	0,32	0,03	4,06		0,91
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.008,94	8,03	66,37	5,21	98,90	103,13	80,86	1,41	29,81	77,88	262,24	16,28	266,84
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	205,46	1,63	15,44	12,15		18,34	10,90	2,45			37,31		108,87
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**168,73**	**1,34**		**3,96**	**2,91**	**119,91**	**0,55**	**0,36**	**22,61**		**3,69**	**0,29**	**14,45**

Biểu 02/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC CỦA HUYỆN THANH THỦY

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Tổng diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		**12.568,06**	**12.568,06**	**0,00**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**6.920,94**	**8.890,62**	**1.969,68**	**128,46**
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.771,97	2.644,23	872,26	149,23
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*697,38*	*1.178,70*	481,32	169,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	633,43	1.018,67	385,24	160,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.774,17	1.843,21	69,04	103,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		506,97	506,97	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.111,65	2.342,46	230,81	110,93
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	355,72	476,25	120,53	133,88
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	273,99	58,83	-215,16	21,47
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.485,54**	**3.508,72**	**-1.976,82**	**63,96**
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,57	4,12	-7,45	35,60
2.2	Đất an ninh	CAN	6,15	4,52	-1,63	73,50
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	122,21	2,21	-120,00	1,81
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	37,62	22,33	-15,30	59,34
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	718,29	245,16	-473,13	34,13
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	187,70	66,68	-121,02	35,52
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	245,87	159,53	-86,34	64,88
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	34,60	23,60	-11,00	68,20
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.371,38	940,96	-430,42	68,61
	Trong đó:					
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*860,17*	*653,15*	-207,02	75,93
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*193,70*	*131,53*	-62,17	67,90
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*22,79*	*11,17*	-11,62	49,01
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*9,83*	*5,72*	-4,11	58,18
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo*	*DGD*	*45,67*	*35,42*	-10,25	77,55
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*76,61*	*13,47*	-63,14	17,58
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*12,21*	*0,59*	-11,62	4,86
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*5,18*	*0,88*	-4,30	16,98
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*				
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*5,10*	*2,55*	-2,55	49,92
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*8,28*	*2,92*	-5,36	35,28
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*13,83*	*8,47*	-5,36	61,22
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*92,54*	*63,67*	-28,87	68,81
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*				
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*10,00*		-10,00	
-	*Đất chợ*	*DCH*	*14,47*	*6,51*	-7,96	44,98
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		0,29	0,29	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	20,14	1,13	-19,01	5,61
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.258,07	754,62	-503,45	59,98
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	189,32	49,85	-139,47	26,33
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,99	9,39	-5,60	62,63
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,02	0,02		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,47	9,93	-0,54	94,85

2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.008,93	1.008,94	0,01	100,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	242,20	205,46	-36,74	84,83
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,01		-6,01	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**161,58**	**168,73**	**7,15**	**104,42**

Biểu 03/CH

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN THANH THỦY - TỈNH PHÚ THỌ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
					TT Thanh Thủy(có xáp nhập Tân Phương)	Đào Xá	Thạch Đồng	Xuân Lộc	Sơn Thủy	Bảo Yên	Đoan Hạ	Đồng Trung	Hoàng Xá	Tu Vũ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...		(5)	(6)	(7)	(8)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		**12.568,06**	**100,00**	**1.666,89**	**2.434,15**	**599,06**	**807,50**	**1.220,17**	**506,23**	**426,83**	**1.657,09**	**698,06**	**2.552,08**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**6.676,99**	**53,13**	**719,37**	**1.797,58**	**308,74**	**316,43**	**847,05**	**150,24**	**138,09**	**660,04**	**345,90**	**1.393,56**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.569,16	12,49	86,42	363,54	92,12	97,73	98,79	97,02	86,07	218,94	172,39	256,15
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*710,67*	5,65	47,62	*154,54*	*34,11*	*93,03*	*26,06*	*0,87*	*23,23*	*148,39*	*6,11*	*176,68*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	493,99	3,93	20,51	112,70	24,94	93,33	3,49	1,34	13,53	162,62	12,78	48,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.719,05	13,68	163,40	465,38	105,22	98,02	222,04	18,92	22,47	130,81	70,03	422,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	479,00	3,81	78,42	127,06			58,62					214,90
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.750,84	13,93	292,87	676,76	75,37	0,08	388,83			0,96		315,97
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	10,70	0,09										*10,70*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	342,32	2,72	50,22	50,13	11,10	17,11	57,30	12,73	9,44	48,31	26,35	59,65
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	322,64	2,57	27,53	2,00		10,17	18,00	20,23	6,59	98,41	64,36	75,35
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.745,28**	**45,71**	**947,18**	**633,92**	**288,26**	**371,17**	**372,75**	**345,45**	**288,73**	**997,05**	**352,02**	**1.148,75**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,01	0,08	2,46	7,39	0,16							
2.2	Đất an ninh	CAN	6,12	0,05	5,14					0,98				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	72,00	0,57				72,00						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	67,00	0,53								11,12	16,97	38,91
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.068,47	8,50	276,73	51,33	18,12	18,55	86,13	81,57	71,76	155,30	45,05	263,93
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	219,51	1,75	10,04	47,09	0,02	16,86	8,46		1,10	38,37	27,95	69,62
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	262,66	2,09	97,21	116,00			47,46					2,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	143,10	1,14	20,00	6,28		5,71			3,97	2,32		104,82
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.446,75	11,51	219,77	233,87	94,17	75,20	97,78	111,81	63,86	225,36	120,89	204,04
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*899,39*	*7,16*	139,52	*174,39*	*75,33*	*41,43*	*45,47*	*66,05*	*45,35*	*111,74*	*72,47*	*127,63*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*157,17*	*1,25*	18,33	*24,42*	*3,19*	*9,28*	*17,13*	*13,92*	*5,54*	*18,01*	*10,16*	*37,21*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*34,46*	*0,27*	6,10	*2,37*	*1,54*	*2,68*	*1,20*	*5,21*	*0,94*	*2,85*	*3,53*	*8,05*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*8,89*	*0,07*	2,04	*0,43*	*0,45*	*0,35*	*0,92*	*2,49*	*0,32*	*0,61*	*0,55*	*0,72*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo*	*DGD*	*48,50*	*0,39*	14,45	*4,48*	*1,91*	*2,20*	*2,24*	*3,22*	*2,10*	*7,86*	*3,86*	*6,17*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*88,70*	*0,71*	13,69	*1,21*	*1,40*	*2,71*	*2,78*	*2,80*	*1,73*	*58,06*	*2,03*	*2,28*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*17,82*	*0,14*	3,84	*1,69*	*1,00*	*2,12*	*1,61*	*2,59*	*0,46*	*1,74*	*1,76*	*1,01*
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*5,20*	*0,04*	1,10	*0,48*	*0,43*	*0,44*	*0,45*	*0,38*	*0,37*	*0,60*	*0,47*	*0,47*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*												
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*4,10*	*0,03*		*2,02*						*1,55*		*0,52*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*9,54*	*0,08*	4,53			*0,20*	*0,20*		*0,16*	*0,09*	*3,21*	*1,15*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*15,51*	*0,12*	2,47	*0,89*	*0,08*	*1,48*	*5,33*	*0,86*	*0,25*	*0,48*	*3,18*	*0,49*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*126,31*	*1,01*	11,53	*21,14*	*8,30*	*11,75*	*19,54*	*3,41*	*5,67*	*16,20*	*14,55*	*14,22*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*												
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*10,00*	*0,08*						*10,00*				
-	*Đất chợ*	*DCH*	*15,89*	*0,13*	2,17	*0,34*	*0,54*	*0,56*	*0,92*	*0,29*	*0,98*	*0,89*	*5,11*	*4,10*
-	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*	*DSK*	*0,01*	*0,00*								*0,01*		
-	*Đất công trình công cộng khác*	*DCK*	*5,27*	*0,042*						*0,60*		*4,67*		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,29	0,00								0,29		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	45,75	0,36	14,60			1,50	15,35	5,34		7,28	1,68	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.100,01	8,75	0,00	150,84	74,99	58,47	87,95	112,52	71,11	236,44	121,34	186,36
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	143,00	1,14	143,00									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,41	0,14	4,71	0,85	1,37	0,63	1,20	0,41	0,27	5,44	0,55	1,98
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,02	0,0002							0,02			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,07	0,10	0,58	2,40	0,47	0,77	0,67	0,42	0,03	6,66		1,08
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	886,00	7,05	127,23	5,21	98,90	103,13	1,41	28,81	76,44	262,24	15,78	166,84
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	238,12	1,89	24,97	11,95		18,34	25,85	3,60		44,54		108,87
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,01	0,05	0,75	0,70	0,08		0,50		0,18	1,70	1,80	0,30
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**145,79**	**1,16**	**0,35**	**2,65**	**2,06**	**119,91**	**0,36**	**10,54**		**0,00**	**0,14**	**9,78**
II	**KHU CHỨC NĂNG**													
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***												
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***												
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***2.364,95***	***18,82***	**2.364,95**									
4	***Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)***	***KNN***	***1.570,20***	***12,49***	**129,33**	***387,23***	***86,72***	***142,04***	***137,08***	***10,33***	***34,47***	***213,80***	***41,13***	***388,07***
5	***Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)***	***KLN***	***2.229,84***	***17,74***	**371,29**	***803,82***	***75,37***	***0,08***	***447,44***			***0,96***		***530,87***
6	***Khu du lịch***	***KDL***												
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***												
8	***Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)***	***KPC***	***139,00***	***1,11***				***72,00***				***11,12***	***16,97***	***38,91***
9	***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***	***KTM***	***1.211,46***	***9,64***	**419,72**	***51,33***	***18,12***	***18,55***	***86,13***	***81,57***	***71,76***	***155,30***	***45,05***	***263,93***
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KDV***	***1.068,47***		**276,73**	***51,33***	***18,12***	***18,55***	***86,13***	***81,57***	***71,76***	***155,30***	***45,05***	***263,93***
11	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	***1.100,01***	***8,75***	**0,00**	***150,84***	***74,99***	***58,47***	***87,95***	***112,52***	***71,11***	***236,44***	***121,34***	***186,36***
12	***Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***	***KON***	***1.312,08***	***10,44***	**2,60**	***197,93***	***75,00***	***75,33***	***96,40***	***112,52***	***72,21***	***274,81***	***149,29***	***255,98***

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 04/CH

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN THANH THỦY - TỈNH PHÚ THỌ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT. Thanh Thủy (có xáp nhập Tân Phương)	Đào Xá	Thạch Đồng	Xuân Lộc	Sơn Thủy	Bảo Yên	Đoan Hạ	Đồng Trung	Hoàng Xá	Tu Vũ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP**	**NNP/PNN**	**2.213,88**	**317,68**	**254,95**	**91,41**	**137,73**	**196,31**	**182,14**	**137,92**	**309,94**	**154,23**	**431,58**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.025,87	161,96	89,67	35,09	85,88	110,38	136,61	82,33	99,43	81,50	143,01
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*448,23*	133,07	*2,14*	*19,82*	*66,78*	*12,76*	*19,74*	*12,47*	*62,82*	*3,24*	*115,37*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	464,72	17,42	36,23	28,63	13,85	9,32	20,21	51,05	152,32	46,75	88,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	124,41	17,94	4,31	14,71	4,30	8,29	14,33	2,30	33,34	3,89	20,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	27,97										27,97
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	455,95	105,55	120,00	11,15	11,58	53,54			6,95		147,18
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*											
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	84,04	9,00	4,74	1,82	7,26	9,67	11,00	1,93	16,69	18,43	3,49
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	30,92	5,80			14,86	5,11		0,30	1,20	3,65	
2	**CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP**		**149,97**	**37,40**	**2,00**			**18,00**			**49,67**		**42,90**
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	4,00	4,00									
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	10,30	10,30									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR[(a)]											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR[(a)]											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR[(a)]	135,67	23,10	2,00			18,00			49,67		42,90
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR[(a)]											
3	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở**	**PKO/OCT**	**20,77**	**5,77**	**1,20**	**0,30**	**0,02**		**7,76**	**1,460**	**0,94**	**0,88**	**2,45**

Biểu 05/CH

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Thanh Thủy

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT.Thanh Thủy (có xáp nhập Tân Phương)	Đào Xá	Thạch Đồng	Xuân Lộc	Sơn Thủy	Bảo Yên	Đoan Hạ	Đồng Trung	Hoàng Xá	Tu Vũ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...		(6)	(7)	(8)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**0,26**								**0,26**		
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN											
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*											
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS											
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	**0,26**								0,26		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**22,68**	**0,20**	**1,31**	**0,85**			**12,07**		**3,43**	**0,15**	**4,68**
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,80		0,50	0,50			12,00		3,23	0,10	4,48
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,20								0,20		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,66	**0,20**	0,31	0,10						0,05	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,02		0,50	0,25			0,07				0,20
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

Biểu 06/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN THANH THỦY - TỈNH PHÚ THỌ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Thanh Thủy	Đào Xá	Thạch Đồng	Xuân Lộc	Tân Phương	Sơn Thủy	Bảo Yên	Đoan Hạ	Đồng Trung	Hoàng Xá	Tu Vũ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		**12.568,06**	**954,99**	**2.434,15**	**599,06**	**807,50**	**711,90**	**1.220,17**	**506,23**	**426,83**	**1.657,09**	**698,06**	**2.552,08**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**8.486,52**	**530,38**	**2.024,09**	**392,98**	**440,83**	**456,89**	**974,42**	**250,75**	**259,19**	**908,91**	**447,44**	**1.800,64**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.365,43	145,74	437,06	123,98	177,71	90,56	142,17	180,38	159,15	296,70	226,41	385,58
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1.105,96*	*121,05*	*154,30*	*52,16*	*148,30*	*51,70*	*37,47*	*15,13*	*28,95*	*205,19*	*4,06*	*287,65*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	942,55	7,87	144,85	51,27	110,06	24,20	12,53	7,08	62,80	297,09	74,61	150,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.820,08	67,67	464,14	117,88	100,53	102,91	214,15	31,50	22,96	182,86	72,80	442,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	507,46	78,42	127,06				58,62					243,37
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.322,60	207,85	795,99	86,41	13,32	205,63	460,24			52,42		500,74
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	10,70											*10,70*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	446,58	14,19	54,99	13,44	24,19	32,69	81,59	29,56	11,16	61,81	45,61	77,35
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	81,82	8,64			15,03	0,88	5,11	2,23	3,13	18,03	28,01	0,75
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.913,14**	**424,61**	**406,15**	**203,16**	**246,77**	**254,46**	**245,40**	**232,97**	**167,64**	**744,50**	**250,41**	**737,09**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,12	0,57	3,39	0,16								
2.2	Đất an ninh	CAN	4,52	3,54						0,98				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	13,06				13,06							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	33,47									14,21	19,26	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	301,69	159,83	2,06	4,25	0,54	3,02	56,89	27,72	1,53	39,67	3,35	2,81
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	71,06	10,24	13,01	0,02	2,34	0,60	1,76		0,30	8,52	6,24	28,03
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	158,43	4,99	51,00			66,99	35,46					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	23,60		6,78		5,71				3,97	2,32		4,82
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.124,93	98,10	191,22	39,19	59,24	62,92	68,42	86,90	53,95	181,20	94,63	189,17
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*797,35*	*66,78*	*152,06*	*31,62*	*39,46*	*48,88*	*38,62*	*50,25*	*40,70*	*127,89*	*70,12*	*130,98*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*143,19*	*11,48*	*24,92*	*2,92*	*7,00*	*5,96*	*15,65*	*15,48*	*4,02*	*18,01*	*5,30*	*32,44*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*13,07*	*2,34*	*1,58*	*0,82*	*0,29*	*0,33*	*0,43*	*0,83*	*0,41*	*1,87*	*1,71*	*2,46*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*5,36*	*1,35*	*0,16*	*0,18*	*0,08*	*0,14*	*0,12*	*2,22*	*0,05*	*0,34*	*0,28*	*0,45*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo*	*DGD*	*36,64*	*4,88*	*3,16*	*1,53*	*1,82*	*3,36*	*1,79*	*2,66*	*1,26*	*7,36*	*3,55*	*5,25*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*17,61*	*4,56*	*1,21*	*0,30*	*0,71*	*1,11*	*0,72*	*0,65*	*1,73*	*2,52*	*1,63*	*2,48*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*7,98*	*0,75*	*0,56*	*0,61*	*0,75*	*0,76*	*0,64*	*0,49*	*0,64*	*1,04*	*0,89*	*0,85*
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*0,88*	*0,21*	*0,07*	*0,02*	*0,03*	*0,06*	*0,04*	*0,03*	*0,03*	*0,19*	*0,13*	*0,07*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*												
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*4,10*		*2,02*							*1,55*		*0,52*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*2,92*	*1,31*							*0,16*	*0,09*	*1,21*	*0,15*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*8,85*	*1,45*	*0,39*	*0,06*	*0,98*	*0,22*	*2,15*	*0,64*	*0,25*	*0,48*	*1,84*	*0,39*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*63,67*	*2,05*	*4,74*	*0,60*	*7,75*	*1,88*	*8,04*	*2,77*	*3,72*	*14,05*	*5,85*	*12,22*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*												
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*10,00*							*10,00*				
-	*Đất chợ*	*DCH*	*7,79*	*0,93*	*0,34*	*0,54*	*0,36*	*0,23*	*0,22*	*0,29*	*0,98*	*0,89*	*2,11*	*0,90*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	15,87	0,90					5,66	5,18		2,45	1,68	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	854,57		118,32	59,86	43,42	28,84	61,31	80,11	29,69	191,07	108,40	133,54
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	58,78	58,78										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,27	4,80	0,83	0,32	0,23	0,28	0,16	0,29	0,27	1,44	0,55	2,10
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,02								0,02			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,93	0,23	2,37	0,47	0,75	0,25	0,55	0,32	0,03	4,06		0,91
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.008,94	66,37	5,21	98,90	103,13	80,86	1,41	29,81	77,88	262,24	16,28	266,84
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	218,88	16,27	11,95		18,34	10,70	13,78	1,66		37,31		108,87
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**168,41**		**3,92**	**2,91**	**119,90**	**0,55**	**0,36**	**22,51**		**3,69**	**0,22**	**14,35**
II	**KHU CHỨC NĂNG**													
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***												
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***												
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***954,99***	***954,99***										
4	***Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)***	***KNN***	***2.016,00***	***154,89***	***386,37***	***111,10***	***198,57***	***103,16***	***144,55***	***30,88***	***40,43***	***296,63***	***40,46***	***508,98***
5	***Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)***	***KLN***	***2.830,07***	***286,26***	***923,05***	***86,41***	***13,32***	***205,63***	***518,86***			***52,42***		***744,11***
6	***Khu du lịch***	***KDL***												
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***												
8	***Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)***	***KPC***	***46,53***				***13,06***					***14,21***	***19,26***	
9	***Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)***	***DTC***												
10	***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***	***KTM***												
11	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KDV***	***301,69***	***159,83***	***2,06***	***4,25***	***0,54***	***3,02***	***56,89***	***27,72***	***1,53***	***39,67***	***3,35***	***2,81***
12	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***												
13	***Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***	***KON***	***883,65***		***124,82***	***59,86***	***44,59***	***28,84***	***61,31***	***80,11***	***29,69***	***195,33***	***111,52***	***147,56***

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 07/CH

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN THANH THỦY - TỈNH PHÚ THỌ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Thanh Thủy	Đào Xá	Thạch Đồng	Xuân Lộc	Tân Phương	Sơn Thủy	Bảo Yên	Đoan Hạ	Đồng Trung	Hoàng Xá	Tu Vũ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP**	**NNP/PNN**	**390,80**	**33,18**	**26,23**	**6,03**	**15,51**	**14,81**	**68,82**	**81,43**	**15,70**	**54,67**	**50,15**	**24,26**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	267,99	21,94	14,95	2,42	11,90	3,72	67,12	66,84	10,26	23,91	30,65	14,27
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*75,55*	*19,41*	*2,38*	*1,77*	*11,52*	*2,83*	*1,48*	*6,36*	*5,96*	*14,12*	*5,30*	*4,41*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	63,67	2,80	4,06	2,29	1,12	3,94	0,28	12,95	3,74	16,17	13,51	2,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	19,20	2,86	2,78	0,93	0,95	1,87	0,92	0,67	1,09	3,01	2,04	2,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	21,87	3,59	2,76	0,12	0,87	4,44	0,12			5,16		4,80
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*												
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	16,88	1,99	1,68	0,28	0,68	0,84	0,38	0,97	0,61	5,22	3,95	0,29
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,20									1,20		
2	**CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP**													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR[(a)]												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR[(a)]												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR[(a)]												
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR[(a)]												
3	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở**	**PKO/OCT**	**3,83**	**1,34**		**0,11**			**0,05**	**1,20**	**0,001**	**0,02**	**0,90**	**0,20**

Biểu 08/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN THANH THỦY

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Thanh Thủy	Đào Xá	Thạch Đồng	Xuân Lộc	Tân Phương	Sơn Thủy	Bảo Yên	Đoan Hạ	Đồng Trung	Hoàng Xá	Tu Vũ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**264,00**	**24,07**	**4,85**	**4,74**	**4,74**	**5,92**	**60,47**	**74,39**	**9,29**	**30,21**	**32,73**	**12,58**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	206,86	20,06	2,80	2,42	1,40	1,74	59,62	62,47	6,34	17,66	21,15	11,21
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*47,57*	17,53	0,50	1,77	1,02	0,95	1,48	4,36	3,52	11,82	1,53	3,08
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	34,75	1,23	0,29	1,29	1,12	1,96	0,28	11,57	1,82	7,19	7,22	0,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,90	1,40	0,97	0,69	0,73	1,44	0,12	0,15	0,59	1,17	0,41	0,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2,71	0,12	0,19	0,12	0,87	0,19	0,12			0,97		0,13
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*												
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	10,59	1,27	0,61	0,23	0,63	0,59	0,33	0,20	0,54	2,01	3,95	0,24
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,20									1,20		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**13,18**	**3,01**	**0,72**	**0,80**	**0,85**	**1,63**	**0,24**	**1,64**	**0,57**	**0,99**	**1,92**	**0,82**
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,27	1,94	0,08	0,39	0,38	0,63	0,19	1,63	0,25	0,73	1,42	0,65
	Đất giao thông	*DGT*	*3,33*	*1,06*	*0,02*	*0,12*	*0,02*	*0,38*	*0,07*	*1,00*	*0,04*	*0,21*	*0,29*	*0,14*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*4,05*	*0,87*	*0,06*	*0,27*	*0,36*	*0,26*	*0,12*	*0,57*	*0,21*	*0,32*	*0,80*	*0,21*
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*0,06*							*0,06*				
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*0,36*									*0,20*		*0,16*
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	*DGD*	*0,03*										*0,03*	
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*0,45*	*0,01*									*0,30*	*0,14*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*												
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*												
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*												
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*												
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*												
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*												
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*												
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*												
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*												
	Đất chợ	*DCH*												
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,44		0,44	0,42	0,47	0,79	0,05	0,01	0,33	0,26	0,50	0,18
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,07	1,07										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,40		0,20			0,20						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

Biểu 09/CH

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM 2024
HUYỆN THANH THỦY - TỈNH PHÚ THỌ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Thanh Thủy	Đào Xá	Thạch Đồng	Xuân Lộc	Tân Phương	Sơn Thủy	Bảo Yên	Đoan Hạ	Đồng Trung	Hoàng Xá	Tu Vũ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**												
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
	Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*												
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS												
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,31**		**0,03**		**0,002**			**0,10**			**0,07**	**0,10**
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,17		0,01		0,002						0,05	0,10
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,14		0,02					0,10			0,02	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

Biểu 10/CH

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024
HUYỆN THANH THỦY - TỈNH PHÚ THỌ

TT	Danh mục công trình	Mã KH	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính; trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ HTSDĐ cấp xã	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																								
						LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	DGT	DTL	DGD	DTT	DVH	DYT	TMD	SKC	SKS	ONT	ODT	MNC	CSD				
	TỔNG CỘNG: 139 dự án		**475,28**	**21,37**	**453,91**	**81,23**	**193,43**	**66,24**	**20,07**	**25,90**	**0,01**	**31,18**	**2,69**	**12,36**	**6,19**	**0,03**	**0,45**	**0,06**	**0,36**	**1,02**	**4,20**	**1,10**	**5,61**	**1,07**	**0,40**	**0,31**				
A	**Các công trình, dự án đăng ký mới trong năm 2024 (17 Dự án)**		**6,20**	**-**	**6,20**	**0,38**	**0,36**	**0,56**	**0,18**	**1,27**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,14**	**-**	**0,36**	**-**	**1,76**	**1,10**	**0,09**	**-**	**-**	**-**				
I	**Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**																													
II	**Các công trình, dự án còn lại**																													
*****	**Công trình, dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất**																													
2.1	**Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**																													
*****	**Đất cơ sở tôn giáo**																													
1	Xây dựng nhà thờ và công trình phụ trợ của giáo họ Gò Xoan	TON	0,08		0,08				0,05														0,03				Khu 01, xã Sơn Thủy, huyện Thanh Thủy	Khu 01, xã Sơn Thủy, huyện Thanh Thủy	Tòa Giám Mục Hưng Hóa	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*****	**Đất cơ sở giáo dục đào tạo**																													
2	Mở rộng Trường mầm non xã Tu Vũ	DGD	0,20		0,20												0,14						0,06				Khu 2, xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy	Khu 2, xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy	UBND huyện Thanh Thủy	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*****	**Đất năng lượng**																													
3	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện TP Việt Trì, huyện Tam Nông tỉnh Phú Thọ năm 2024 theo phương án đa chia đa nối (MDMC)	DNL	0,10		0,10	0,01	0,02	0,03	0,04																		Xã Xuân Lộc	Công trình dạng tuyến	Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
4	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực Tam Nông, Thanh Thủy bổ sung năm 2023	DNL	0,08		0,08	0,01	0,02	0,03	0,02																		Xã Đồng Trung	Công trình dạng tuyến	Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
			0,09		0,09	0,01	0,02	0,03	0,03																		Xã Bảo Yên			
			0,09		0,09	0,01	0,02	0,03	0,03																		Thị Trấn Thanh Thủy			
5	Mạch vòng 35kV giữa lộ 374 trạm 110kV Phố Vàng và lộ 371 trạm 110kV Tam Nông	DNL	0,04		0,04	0,01	0,01	0,01	0,01																		Xã Đồng Trung	Công trình dạng tuyến	Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
2.2	**Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn**																													
*****	**Đất ở tại nông thôn**																													
6	Khu dân cư nông thôn khu Phần Làng	ONT	0,43		0,43			0,43																			Khu Phần Làng, xã Đồng Trung, huyện Thanh Thủy	Khu Phần Làng, xã Đồng Trung, huyện Thanh Thủy	UBND huyện Thanh Thủy	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*****	**Dự án tái định cư**																													
7	Dự án bố trí tái định cư (bồi thường bằng đất) để thực hiện dự án Mở rộng khuôn viên Trường mầm non xã Tu Vũ	ONT	0,08		0,08	0,05	0,03																				Khu 04, xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy	Khu 04, xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy	UBND huyện Thanh Thủy	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
2.3	**Đất trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội**																													
8	Trụ sở Công an xã Hoàng Xá	TSC	0,12		0,12	0,08	0,04																				Xã Hoàng Xá		UBND huyện Thanh Thủy	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
9	Trụ sở Công an xã Tu Vũ	TSC	0,16		0,16														0,16								Xã Tu Vũ	Trạm y tế xã Phượng Mao cũ		
10	Trụ sở Công an xã Đồng Trung	TSC	0,20		0,20														0,20								Xã Đồng Trung	Trạm y tế xã Trung Thịnh cũ		
11	Trụ sở Công an thị trấn Thanh Thủy	TSC	0,20		0,20	0,10	0,10																				Khu 5, thị trấn Thanh Thủy	Khu 5, thị trấn Thanh Thủy		
12	Trụ sở Công an xã Đào Xá	TSC	0,20		0,20	0,10	0,10																				Xã Đào Xá			Đề án số 1311/ĐA-UBND ngày 13/4/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ
2.4	**Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất**																													
*****	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**																													
13	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất chế biến dăm gỗ và ván bóc Thanh Thủy	SKC	0,41		0,41					0,41																	Xã Đào Xá	Bản đồ 3 loại rừng: Khoảnh 12, tiểu khu 250	Hộ kinh doanh Triệu Thanh Tùng	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
14	Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất cốt pha định hình và nhà kho cho thuê.	SKC	1,76		1,76																1,76						Xã Đồng Trung		Công ty TNHH MTV kết cấu thép và xây lắp Thái Việt	Quyết định số 1812/QĐ-UBND ngày 29/8/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ về chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư.
15	Nhà máy sản xuất dược phẩm CDH	SKC	0,67		0,67					0,67																	Xã Tu Vũ		Công ty cổ phần dược phẩm trung ương DH	Quyết định số 2638/QĐ-UBND ngày 05/10/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ về chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư

TT	Danh mục công trình	Mã KH	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính; trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ HTSDĐ cấp xã	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý
						Sử dụng vào loại đất																								
					Diện tích (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	DGT	DTL	DGD	DTT	DVH	DYT	TMD	SKC	SKS	ONT	ODT	MNC	CSD				
16	Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất gạch tuynel Đại Quang	SKC	1,10		1,10																	1,10					Khu 7, xã Đào Xá	Khu 7, xã Đào Xá	CTCP Xây dựng và thương mại Đại Quang	QĐ số 1737/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư
*	**Đất thương mại dịch vụ**																													
17	Trung tâm kinh doanh vật liệu xây dựng Công Thư	TMD	0,19		0,19					0,19																	Khu gò Xoan Đào, xã Đồng Trung	Khu gò Xoan Đào, xã Đồng Trung	HKD ông Nguyễn Chí Công	QĐ số 4904/QĐ-UBND ngày 29/11/2023 của UBND huyện Thanh Thủy về chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư
B	**Các công trình, dự án trong năm 2023 chuyển tiếp sang KHSDĐ 2024 (122 Dự án)**		**469,08**	**21,37**	**447,71**	**80,85**	**193,07**	**65,68**	**19,89**	**24,63**	**0,01**	**31,18**	**2,69**	**12,36**	**6,19**	**0,03**	**0,31**	**0,06**	**-**	**1,02**	**2,44**	**-**	**5,52**	**1,07**	**0,40**	**0,31**				
I	**Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**																													
*	**Đất khu công nghiệp**																													
1	Khu Công nghiệp Trung Hà	SKK	10,85		10,85	10,50								0,30	0,05												Xã Xuân Lộc			VB số 655/TTg-CN ngày 27/5/2005 của Thủ tướng Chính phủ; VB số 723/UBND-KTTH ngày 03/3/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ
II	**Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất**																													
2	Khu dân cư nông thôn mới tại xã Sơn Thủy và xã Bảo Yên, huyện Thanh Thủy	ONT	90,82		57,77	1,63	55,00							0,78	0,36												Xã Sơn Thủy		Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	NQ số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (biểu điều chỉnh)
					33,05		32,39					0,10		0,36	0,10											0,10	Xã Bảo Yên			
III	**Các công trình, dự án còn lại**																													
*	**Công trình, dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất**																													
3.1	**Đất cụm công nghiệp**																													
3	Cụm công nghiệp Hoàng Xá	SKN	12,49	6,73	5,76	-	1,20	3,28	-	-		0,73	-	0,35	0,20	-	-	-		-	-		-	-	-	-	Khu Phần Làng, xã Đồng Trung; Quang Giang, Bãi Cháy xã Hoàng Xá	Phần Làng, xã Đồng Trung, Quang Giang, Bãi Cháy xã Hoàng Xá	Công ty TNHH Xây dựng và Đầu tư Thành Công	NQ số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; NQ số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
3.2	**Đất phát triển hạ tầng**																													
*	***Đất giao thông***																													
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Trung tâm xã Xuân Lộc đi khu công nghiệp Trung Hà	DGT	1,00		1,00	0,50		0,15	0,10			0,10			0,10								0,05				Xã Xuân Lộc	Công trình dạng tuyến	UBND xã Xuân Lộc	Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường huyện đoạn từ UBND xã Đồng Trung đi đường dẫn Cầu Đồng Quang	DGT	1,40		1,40	0,50	0,40	0,10	0,10			0,20											0,10				Xã Đồng Trung	Công trình dạng tuyến	UBND xã Đồng Trung	Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối TL317D đi đường vào UBND xã Sơn Thủy (đoạn ngã tư Thủy Trạm đi Đồi Muỗi)	DGT	1,50		1,50	0,50	0,40	0,20				0,30			0,10												Xã Sơn Thủy	Công trình dạng tuyến	UBND xã Sơn Thủy	Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
7	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội thị thị trấn Thanh Thủy, huyện Thanh Thủy	DGT	1,50		1,50			0,10	0,60			0,30			0,30									0,20			Thị trấn Thanh Thủy	Công trình dạng tuyến	UBND thị trấn Thanh Thủy	Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
8	Đầu tư xây dựng tuyến đường GTNT khu 7 xã Đào Xá đi đường tỉnh 316B thuộc địa phận xã Đào Xá	DGT	0,85		0,85	0,30	0,15	0,10	0,10			0,10			0,05								0,05				Xã Đào Xá	Công trình dạng tuyến	UBND xã Đào Xá	Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
9	Dự án đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp đường Tỉnh 317C đoạn từ km0+00 đến km6+600	DGT	3,30		3,30	1,11		2,00				0,04									0,04		0,06			0,05	Xã Đoan Hạ và xã Hoàng Xá	Công trình dạng tuyến	UBND huyện Thanh Thủy	NQ số 16/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (biểu chuyển tiếp)
10	Dự án đường giao thông từ Đường tỉnh 317E xã Trung Thịnh vào Vườn Vua (nay đổi tên là Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường giao thông kết nối QL.32 với QL.70B của tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Hòa Bình vào Vườn Vua, xã Trung Thịnh, huyện Thanh Thủy)	DGT	0,67		0,67	0,09	0,15	0,43																			Xã Đồng Trung	Công trình dạng tuyến	Công ty CP đầu tư Thăng Long Phú Thọ	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 (Biểu chuyển tiếp).
11	Dự án cải tạo, nâng cấp đường GT kết nối quốc lộ 32 và đường HCM với quốc lộ 70B tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Hòa Bình)	DGT	30,00		30,00	4,00	4,00	5,00	4,00	12,00													1,00				Xã Hoàng Xá, xã Đồng Trung, xã Tu Vũ	Công trình dạng tuyến	UBND huyện Thanh Thủy	Nghị quyết 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 (Biểu chuyển tiếp)
12	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối Quốc lộ 32 với Quốc lộ 70B tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Hòa Bình	DGT	10,00		10,00		8,00	0,80	0,60			0,30											0,30				Xã Đào Xá	Công trình dạng tuyến	UBND huyện Thanh Thủy	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 (Biểu chuyển tiếp)
13	Đường GTNT liên xã Đào Xá - Hoàng Xá (Hợp nhất Dự án cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối quốc lộ 32 với quốc lộ 70B tỉnh Phú Thọ đi Hòa Bình)	DGT	29,70		29,70	11,29		5,50	1,50	6,50		4,31											0,60				Xã Đào Xá, xã Tân Phương, TT Thanh Thủy, xã Bảo Yên, xã Đoan Hạ, xã Hoàng Xá	Công trình dạng tuyến	UBND huyện Thanh Thủy	QĐ số 1933/QĐ-UBND ngày 02/8/2013 của UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư

TT	Danh mục công trình	Mã KH	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính; trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ HTSDĐ cấp xã	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																								
						LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	DGT	DTL	DGD	DTT	DVH	DYT	TMD	SKC	SKS	ONT	ODT	MNC	CSD				
14	Cải tạo, nâng cấp đường TL 316B (Hưng Hóa đi Tân Phương); Cải tạo, nâng cấp đường dẫn cầu Đồng Quang với KCN Hoàng Xá	DGT	4,60	2,85	1,75		0,30	0,10	0,33	0,02		0,50											0,50				Xã Tân Phương và Xã Đào Xá; xã Trung Thịnh cũ (nay là xã Đồng Trung)	Công trình dạng tuyến	Sở Giao thông và vận tải	NQ số 16/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (biểu chuyển tiếp)
15	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối Quốc lộ 32 với Quốc lộ 70B của tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Hòa Bình	DGT	0,90		0,90			0,30	0,10			0,20			0,10								0,10			0,10	Xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy	Công trình dạng tuyến	UBND huyện Thanh Thủy	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
16	Dự án: Nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 316 đoạn Km 00 đến Km10+750 thuộc địa phận huyện Thanh Thủy	DGT	15,20		15,20	1,20	1,00	3,50	2,00			2,00		2,50	1,00								1,20	0,80			Các xã: Xuân Lộc, Thạch Đồng, Tân Phương và thị trấn Thanh Thủy	Công trình dạng tuyến	Sở Giao thông vận tải	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
17	Dự án tuyến đường nối từ cầu Đồng Quang đến Quốc lộ 32 tại Ngã ba Việt Tiến, xã Địch Quả, huyện Thanh Sơn	DGT	21,62		21,62	3,52	7,23	4,56	1,20	0,85		3,06		0,40	0,60								0,20				Các xã: Đồng Trung, Đoan Hạ và Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy	Công trình dạng tuyến	Sở Giao thông vận tải	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	***Đất thủy lợi***																													
18	Dự án Cải tạo, nâng cấp hồ Sụ, xã Tân Phương; Cải tạo, nâng cấp hồ Dộc Hẹp, xã Đào Xá	DTL	4,74		4,74	0,50		1,00	1,30	0,12		0,42		0,35	0,40								0,25		0,40		Xã Tân Phương, xã Đào Xá		Sở NN&PTNT	Nghị quyết 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 (Biểu điều chỉnh)
19	Dự án: Cải thiện hệ thống thủy lợi huyện Tam Nông, Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ thuộc dự án thành phần: Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Phú Thọ	DTL	1,13		1,13	0,16	0,14	0,10	0,21			0,16											0,36				Các xã: Đoan Hạ, Bảo Yên, Hoàng Xá		Sở NN&PTNT	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ (Biểu chuyển tiếp)
*	***Đất văn hóa***																													
20	Xây dựng nhà văn hóa khu 3	DVH	0,08		0,08	0,08																					Khu 3, xã Xuân Lộc	Khu 3	UBND xã Xuân Lộc	NQ số 16/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
21	Nhà văn hóa khu 14, xã Đào Xá	DVH	0,11		0,11		0,08					0,02														0,01	Khu 14, xã Đào Xá, huyện Thanh Thủy	Khu 14, xã Đào Xá, huyện Thanh Thủy	UBND xã Đào Xá	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
22	Xây dựng nhà văn hóa khu 3	DVH	0,15		0,15		0,15																				Khu 3 (Khu Trẽ), xã Đoan Hạ	Khu 3 (Khu Trẽ), xã Đoan Hạ	UBND xã Đoan Hạ	NQ số 16/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
23	Xây dựng nhà văn hóa các khu 4,5,7,8,9,10,12,13,16 và khu 17, xã Hoàng Xá	DVH	0,49		0,49		0,08					0,11											0,30				Khu 4 (0,05ha); Khu 5 (0,05ha); Khu 7 (0,08ha); Khu 8 (0,04ha); Khu 9 (0,05ha); Khu 10 (0,04ha); Khu 12 (0,06ha); Khu 13 (0,04ha); Khu 16 (0,04ha); Khu 17 (0,04ha)	Khu 4,5,7,8,9,10,12,13,16 và khu 17, xã Hoàng Xá	UBND xã Hoàng Xá	NQ số 16/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
24	Mở rộng diện tích Nhà văn hóa khu 2 và khu 4, xã Bảo Yên	DVH	0,20		0,20	0,08	0,10					0,01		0,01													Khu 2 (0,1ha); Khu 4 (0,1ha), xã Bảo Yên	Khu 2, khu 4 xã Bảo Yên	UBND xã Bảo Yên	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
25	Nhà văn hóa khu 3 và khu 5, xã Bảo Yên	DVH	0,30		0,30	0,28								0,01	0,01												Khu 3 (0,15ha); Khu 5 (0,15ha), xã Bảo Yên	Khu 3 và khu 5, xã Bảo Yên	UBND xã Bảo Yên	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
26	Nhà văn hóa khu 3	DVH	0,30		0,30							0,30															Khu Ao Chùa, xã Đồng Trung	Khu Ao Chùa, xã Đồng Trung	UBND xã Đồng Trung	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	***Đất cơ sở giáo dục đào tạo***																													
27	Mở rộng khuôn viên Trường THCS xã Đoan Hạ	DGD	0,05		0,05	0,05																					Khu 2 (Đồng Sào), xã Đoan Hạ	Khu 2 (Đồng Sào), xã Đoan Hạ	UBND xã Đoan Hạ	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	***Đất cơ sở thể dục thể thao***																													
28	Đầu tư xây dựng công trình: Sân vận động mới xã Hoàng Xá	DTT	1,60		1,60		1,60																				Khu vực Gò Nổi (khu 7), xã Hoàng Xá	Khu 7	UBND xã Hoàng Xá	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
29	Đầu tư xây dựng công trình: Sân vận động xã Đoan Hạ	DTT	1,08		1,08	1,08																					Khu 3 (Gò Táo, Đồng Sào), xã Đoan Hạ, huyện Thanh Thủy	Khu 3	UBND xã Đoan Hạ	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022; Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	***Đất công trình năng lượng***																													
30	Nâng cao năng lực truyền tải đường dây 10 kV lộ 972 trạm trung gian Đồng Luận	DNL	0,01		0,01	0,005		0,003		0,002																	Xã Đồng Trung	Công trình dạng tuyến	Công ty Điện lực Phú Thọ	NQ số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (chuyển tiếp)
31	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Thanh Thủy năm 2021	DNL	0,007		0,007		0,002	0,003	0,002																		Xã Sơn Thủy	Công trình dạng tuyến	Công ty Điện lực Phú Thọ	NQ số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (chuyển tiếp)
			0,003		0,003	0,002		0,001																			Xã Hoàng Xá			
			0,007		0,007	0,002		0,002	0,002					0,001													Xã Đào Xá			

TT	Danh mục công trình	Mã KH	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính; trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ HTSDĐ cấp xã	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																								
						LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	DGT	DTL	DGD	DTT	DVH	DYT	TMD	SKC	SKS	ONT	ODT	MNC	CSD				
32	Dự án ĐZ và TBA 110kV Thanh Thủy	DNL	4,00		4,00	0,80	0,80	0,55	0,50	0,80		0,20		0,10	0,10								0,10	0,05			Huyện Thanh Thủy	Công trình dạng tuyến	Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	NQ số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (chuyển tiếp)
33	Cải tạo, nâng cấp lưới điện 10kV lộ 971 TG Yến Mao lên vận hành cấp điện áp 22kV	DNL	0,32		0,32	0,15	0,03	0,01	0,09	0,02	0,01			0,01	0,01												Xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy, xã Lương Nha, huyện Thanh Sơn	Công trình dạng tuyến	Công ty Điện lực Phú Thọ	NQ số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 (biểu điều chỉnh)
34	Cải tạo, nâng cấp lưới điện 10kV lộ 972 TG Đồng Luận lên vận hành cấp điện áp 22kV	DNL	0,09		0,09	0,02	0,01	0,003	0,01	0,04		0,002		0,004	0,004												Trên địa bàn huyện Thanh Thủy	Công trình dạng tuyến	Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
35	CQT, giảm bán kính cấp điện lưới điện hạ áp, giảm khách hàng điện áp thấp, giảm TTĐN khu vực: Xã Bảo Yên, Đồng Trung (Trung Nghĩa, Đồng Luận), Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy	DNL	0,07		0,07	0,02	0,01	0,003	0,003	0,03		0,002		0,005	0,004												Các xã: Bảo Yên, Đồng Trung (Trung Nghĩa, Đồng Luận), Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy	Công trình dạng tuyến	Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
36	CQT, giảm bán kính cấp điện lưới điện hạ áp, giảm khách hàng điện áp thấp, giảm TTĐN khu vực: Xã Sơn Thủy, huyện Thanh Thủy	DNL	0,03		0,03	0,01	0,01	0,002	0,003	0,01		0,002		0,003	0,002												Xã Sơn Thủy, huyện Thanh Thủy	Công trình dạng tuyến	Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
37	Nâng cao năng lực truyền tải, giảm tổn thất điện năng đường dây 22kV lộ 473E4.11	DNL	0,02		0,02	0,01	0,01	0,002	0,002			0,002		0,002	0,002												Xã Xuân Lộc, huyện Thanh Thủy	Công trình dạng tuyến	Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
38	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Thanh Thủy năm 2022	DNL	0,003		0,003	0,001		0,001						0,001													Xã Xuân Lộc, huyện Thanh Thủy	Công trình dạng tuyến	Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
39	373 Trung Hà- Phố Vàng	DNL	0,06		0,06	0,01	0,02	0,02				0,01															Các xã: Bảo Yên, Đoan Hạ, Đào Xá, Tân Phương và thị trấn Thanh Thủy	Công trình dạng tuyến	Cty dịch vụ Điện lực Miền Bắc	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ (Biểu chuyển tiếp)
40	Chống quá tải lưới điện; TBA và đường dây 0,4kv xã Sơn Thủy; chống quá tải các TBA Đào Xá 1, Đào Xá 3, Xuân Lộc 1; Cải tạo lưới điện 10kV xã Thạch Khoán - Thạch Đồng; Chống quá tải lưới điện 10kV huyện Thanh Thủy; Chống quá tải TBA La Phù 1, La Phù 2	DNL	0,64		0,64	0,13	0,15	0,08	0,06	0,08		0,05		0,04			0,01						0,03	0,01			Xã Sơn Thủy; Xã Đào Xá; Xã Thạch Đồng; thị trấn Thanh Thủy; xã Đoan Hạ; xã Tu Vũ; xã Tân Phương; xã Xuân Lộc	Công trình dạng tuyến	Điện lực Phú Thọ	NQ số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020; NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (chuyển tiếp)
41	Dự án chống quá tải lưới điện xã Đào Xá (0.02ha); Dự án mạch vòng 22kv lộ 478 trạm 110kv (0,01ha); Dự án chống quá tải các TBA Xuân Lộc 1 (0.02ha); Dự án chống quá tải TBA La Phù 1, La Phù 2; Đoan Hạ 2, Phượng Mao 1,3,4; Dự án mạch vòng 35kv Tân Phương 2 (0,02ha); dự án mạch vòng 35k (0.01ha)	DNL	0,08		0,08	0,030	0,020	0,005	0,006	0,005		0,005		0,003									0,003	0,003			Xã Đào Xá, Thạch Đồng, Tân Phương, Thị trấn Thanh Thủy, Xuân Lộc, Đoan Hạ, Tu Vũ	Công trình dạng tuyến	Điện lực Phú Thọ	NQ số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (chuyển tiếp)
42	Xây dựng các công trình điện: Các công trình cải tạo: 0,03ha (trong đó: đất lúa 0,02ha, đất khác 0,01ha); Các công trình mạch vòng: 0,04ha (trong đó: đất lúa 0,03ha, đất khác 0,01 ha);	DNL	0,07		0,07	0,030	0,020	0,003	0,003	0,003		0,003		0,002									0,002	0,002		0,002	Huyện Thanh Thủy	Công trình dạng tuyến	Điện lực Phú Thọ	NQ số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (chuyển tiếp)
43	Chống quá tải TBA Đồng Luận 1, Đồng Luận 2, Đồng Luận 5, Hoàng Xá 1, Hoàng Xá 2, Yên Mao 4, Thanh Thủy 1	DNL	0,10		0,10		0,035	0,056	0,002	0,010				-													Các xã: Đồng Trung, Hoàng Xá, Tu Vũ, Tân Phương	Công trình dạng tuyến	Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (Biểu điều chỉnh).
44	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới huyện Hạ Hòa, Cẩm Khê, Yên Lập, Thanh Sơn, Đoan Hùng, Tam Nông, tỉnh Phú Thọ theo phương án Đa Chia - Đa nối (MDMC)	DNL	0,068		0,068	0,001		0,020	0,020			0,010		0,007									0,010				Các xã, thị trấn	Công trình dạng tuyến	Công ty Điện lực Phú Thọ	NQ số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020; NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (chuyển tiếp)
45	Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp	DNL	0,07		0,07	0,02	0,01	0,010	0,010			0,005		0,005									0,005	0,005			Các xã, thị trấn	Công trình dạng tuyến	Công ty Điện lực Phú Thọ	NQ số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020; NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (chuyển tiếp)
46	Nâng cao năng lực truyền tải mạch vòng 22kV giữa lộ 473 trạm 110kV Trung Hà và lộ 478 trạm 110kV Phố Vàng, tỉnh Phú Thọ	DNL	0,07		0,07	0,02		0,03	0,02																		Xã Thạch Đồng	Công trình dạng tuyến	Công ty Điện lực Phú Thọ	NQ số 16/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
			0,07		0,07	0,02	0,01	0,01	0,03																		Xã Tân Phương			NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (Biểu điều chỉnh, bổ sung)
			0,07		0,07	0,02	0,01	0,01	0,03																		Xã Xuân Lộc			

TT	Danh mục công trình	Mã KH	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính; trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ HTSDĐ cấp xã	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																								
						LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	DGT	DTL	DGD	DTT	DVH	DYT	TMD	SKC	SKS	ONT	ODT	MNC	CSD				
47	Xuất tuyến 35kV lộ 371 Trạm 110kV Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ	DNL	0,07		0,07	0,02		0,02	0,03																		Xã Hoàng Xá - Huyện Thanh Thủy	Công trình dạng tuyến	Công ty Điện lực Phú Thọ	NQ số 16/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
			0,06		0,06	0,02			0,04																		Xã Đoan Hạ - Huyện Thanh Thủy		Công ty Điện lực Phú Thọ	
			0,06		0,06	0,02		0,01	0,03																		Xã Đồng Trung - Huyện Thanh Thủy		Công ty Điện lực Phú Thọ	
48	Xuất tuyến 35kV lộ 373, 375 TBA 110kV Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ	DNL	0,05		0,05	0,02		0,03																			Xã Hoàng Xá - Huyện Thanh Thủy	Công trình dạng tuyến	Công ty Điện lực Phú Thọ	NQ số 16/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
49	Xuất tuyến 22kV lộ 471, 473 trạm 110kV Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ	DNL	0,09		0,09	0,03		0,03	0,03																		Xã Hoàng Xá - Huyện Thanh Thủy	Công trình dạng tuyến	Công ty Điện lực Phú Thọ	NQ số 16/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
			0,09		0,09	0,03		0,03	0,03																		Xã Đồng Trung - Huyện Thanh Thủy			
50	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện hạ áp khu vực huyện Tam Nông, Thanh Thủy năm 2023	DNL	0,06		0,06	0,02		0,02	0,02																		Xã Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy	Công trình dạng tuyến	Công ty Điện lực Phú Thọ	NQ số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
			0,05		0,05	0,02		0,01	0,02																		Xã Đồng Trung, huyện Thanh Thủy			
			0,05		0,05	0,02			0,03																		Xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy			
			0,05		0,05	0,02			0,03																		Xã Tân Phương, huyện Thanh Thủy			
51	Triển khai tự động hóa mạch vòng lưới điện trung áp khu vực tỉnh Phú Thọ năm 2023	DNL	0,12		0,12	0,04	0,03	0,01	0,01	0,01		0,01		0,01													Xã Đồng Trung, huyện Thanh Thủy	Công trình dạng tuyến	Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
			0,02		0,02	0,01								0,01													Xã Đoan Hạ, huyện Thanh Thủy			
			0,10		0,10	0,03	0,02	0,01	0,01			0,01		0,01	0,01												Xã Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy			
52	Mạch vòng 22kV giữa lộ 471 trạm 110kV Thanh Thủy và 473 Trạm 110kV Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ	DNL	0,10		0,10	0,02	0,01	0,02	0,02			0,02		0,01													Xã Đồng Trung, huyện Thanh Thủy	Công trình dạng tuyến	Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
			0,04		0,04	0,01		0,01	0,01					0,01													Xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy			
			0,04		0,04	0,01		0,01	0,01					0,01													Xã Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy			
53	Nâng cao năng lực truyền tải mạch vòng 35kV giữa lộ 371 trạm 110kV Phố Vàng và lộ 375 trạm 110kV Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ	DNL	0,08		0,08	0,02	0,01	0,02	0,01					0,01	0,01												Xã Hoàng Xá, huyện ThanhThủy	Công trình dạng tuyến		Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
54	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Thanh Thủy (năm 2019)	DNL	0,07		0,07	0,01	0,01	0,01	0,02			0,01		0,01													Xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy	Công trình dạng tuyến	Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
			0,07		0,07	0,01	0,01	0,01	0,02			0,01		0,01													Xã Đoan Hạ, huyện Thanh Thủy			
55	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực huyện Thanh Thủy năm 2024	DNL	0,03		0,03		0,01	0,01	0,01																		Xã Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy	Công trình dạng tuyến	Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
			0,05		0,05	0,01	0,01	0,01	0,01					0,01													Xã Sơn Thủy, huyện Thanh Thủy			
56	Nâng cao năng lực truyền tải mạch vòng 22kV giữa lộ 473 trạm 110kV Trung Hà và lộ 478 trạm 110kV Phố Vàng tỉnh Phú Thọ	DNL	0,05		0,05	0,01	0,01	0,01	0,01					0,01													Xã Tân Phương, huyện Thanh Thủy	Công trình dạng tuyến	Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
			0,05		0,05	0,02	0,01		0,01					0,01													Thị trấn Thanh Thủy, huyện Thanh Thủy			
*	***Đất có di tích lịch sử văn hóa***																													
57	Mở rộng đền Lăng Sương (tu bổ tôn tạo di tích đền Lăng Sương)	DDT	1,55		1,55	1,20			0,26														0,09				xã Đồng Trung (Khu vực Cửa Đền, xã Trung Nghĩa cũ)	Khu vực Cửa Đền, xã Trung Nghĩa cũ	UBND huyện Thanh Thủy	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 (Biểu chuyển tiếp); NQ số 16/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (biểu chuyển tiếp)
*	***Đất tôn giáo***																													
58	Xây dựng cơ sở thờ tự của Họ giáo Đồng Trác, xã Yến Mao cũ	TON	0,09		0,09				0,01														0,08				Xã Tu Vũ		Họ giáo Đồng Trác	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
59	Xây dựng nhà thờ và các công trình phụ trợ của Họ giáo Láng Sẻo	TON	0,13		0,13				0,13																		Xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy		Tòa Giám mục Hưng Hóa	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
60	Xây dựng mở rộng khuôn viên chùa Ninh Phúc, xã Bảo Yên	TON	0,06		0,06													0,06									Xã Bảo Yên, huyện Thanh Thủy		Ban Hộ tự Chùa Ninh Phúc	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	***Đất cơ sở dịch vụ xã hội***																													
61	Trung tâm dưỡng lão Vietsing Thanh Thủy	DXH	10,00		10,00		3,20	6,48						0,05	0,27												Xã Bảo Yên		Công ty cổ phần y học Rạng Đông	NQ số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (chuyển tiếp)

TT	Danh mục công trình	Mã KH	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính; trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ HTSDĐ cấp xã	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý
						Sử dụng vào loại đất																								
					Diện tích (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	DGT	DTL	DGD	DTT	DVH	DYT	TMD	SKC	SKS	ONT	ODT	MNC	CSD				
*	***Đất chợ***																													
62	Xây dựng Chợ Đồng Luận	DCH	0,35		0,35	0,35																					Khu 7, xã Đồng Trung	Khu 7	UBND xã Đồng Trung	Nghị quyết 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 (biểu chuyển tiếp)
63	Đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng Chợ mới xã Đoan Hạ	DCH	0,93		0,93	0,93																					Khu Gò Táo (Khu 3), xã Đoan Hạ, huyện Thanh Thủy	Khu 3	UBND xã Đoan Hạ	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
3.3	**Đất ở nông thôn**																													
64	Khu dân cư nông thôn mới Đồng Váng (ONT: 5,1 ha; TMD: 0,4 ha; DKV: 1,69 ha; DHT: 7,83 ha)	ONT	13,99		13,99	3,82	8,61					0,02		0,74	0,80												Xứ đồng Váng, xã Bảo Yên, huyện Thanh Thủy	Xứ đồng Váng, xã Bảo Yên, huyện Thanh Thủy	Công ty cổ phần Tập đoàn AMDI	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021; NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (điều chỉnh)
			1,03		1,03	0,87								0,15	0,01												Xã Sơn Thủy, huyện Thanh Thủy			
*	***Xã Đồng Trung***																													
65	Khu nhà ở nông thôn Trại Mít (ONT: 8,26 ha; TMD: 1,36 ha; DHT: 9,6 ha; DKV 2,45 ha)	ONT	21,67		21,67	7,72	2,20	8,32	0,10			0,14	2,69	0,30	0,12								0,08				xã Đồng Trung (Khu Trại Mít, xã Trung Thịnh cũ)	Khu Trại Mít	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lân Huế và Công ty Cổ phần tập	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 (Biểu điều chỉnh)
66	Khu dân cư nông thôn	ONT	0,15		0,15			0,13						0,02													Khu Đồi Rắn (khu 1, xã Trung Nghĩa cũ), xã Đồng Trung	Khu Đồi Rắn	UBND huyện Thanh Thủy	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
			0,34		0,34	0,14		0,20																			Khu Tam Thanh (Gốc Sữa), Đồng Trung	Khu Tam Thanh (Gốc Sữa)	UBND huyện Thanh Thủy	
			0,20		0,20		0,20																				Khu Ao cá Bác Hồ (xã Đồng Luận cũ), xã Đồng Trung	Khu Ao Cá Bác Hồ	UBND huyện Thanh Thủy	
*	***Xã Tu Vũ***																													
67	Hạ tầng đất ở dân cư nông thôn	ONT	0,75		0,75	0,40	0,35																				Khu 9 (khu 6, xã Yến Mao cũ), xã Tu Vũ	Khu 9	UBND huyện Thanh Thủy	Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
			0,17		0,17			0,17																			Khu 01, xã Tu Vũ	Khu 1	UBND xã Tu Vũ	NQ số 16/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (biểu chuyển tiếp)
			0,20		0,20		-	0,20																			Khu 06, xã Tu Vũ	Khu 6	UBND xã Tu Vũ	
			0,22		0,22	0,22																					Khu 07, xã Tu Vũ	Khu 7	UBND xã Tu Vũ	
68	Khu dân cư nông thôn mới Đầm Bạch Thủy	ONT	9,00		9,00	1,20	7,60							0,10	0,10												Xứ đồng Đầm Bạch Thủy, xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy	Xứ đồng Đầm Bạch Thủy	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	***Xã Hoàng Xá***																													
69	Khu dân cư nông thôn mới Hoàng Xá (ONT: 8,16 ha; TMD: 1,68 ha; DKV: 1,3 ha; ha; DHT: 9,36 ha)	ONT	20,50		20,50		9,83	6,34	0,03			0,90		2,90	0,45								0,05				Xã Hoàng Xá		Công ty TNHH xây dựng Tự Lập	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; Nghị quyết 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 (biểu chuyển tiếp)
70	Khu dân cư nông thôn mới tại khu 22 (sân vận động cũ), xã Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy	ONT	1,46	1,16	0,30		-							-	-		0,30										Khu 22, xã Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy	Khu 22	UBND huyện Thanh Thủy	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
71	Hạ tầng đất ở dân cư nông thôn	ONT	0,26		0,26				0,04			0,18		0,04													Khu 1, xã Hoàng Xá	Khu 1	UBND huyện Thanh Thủy	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ (Biểu điều chỉnh)
			0,70		0,70		0,42					0,21		0,01	0,04											0,02	Khu 19 (Dốc Dọc), xã Hoàng Xá	Khu 19	UBND huyện Thanh Thủy	Nghị quyết 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 (biểu chuyển tiếp)
72	Khu dân cư mới Quang Giang (ONT: 3,47 ha; DKV: 1,66 ha; DHT: 3,78 ha)	ONT	8,91		8,91		8,70	0,21																			Khu Quang Giang, xã Hoàng Xá	Khu Quang Giang, xã Hoàng Xá	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	NQ số 16/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
73	Dự án bố trí tái định cư (bồi thường bằng đất) để thực hiện dự án xây dựng nhà văn hóa các khu: 4,5,7,8,9,10,12,13,16 và khu 17, xã Hoàng Xá	ONT	0,34		0,34		0,03	0,02				0,23		0,03		0,03											Khu 4(0,04ha); Khu 5(0,02ha); Khu 7 (0,02ha); Khu 8 (0,02); Khu 9 (0,04ha); Khu 10 (0,08ha); Khu 12 (0,05ha); Khu 16 (0,02ha); Khu 17 (0,03ha); Khu 22 (0,05ha), xã Hoàng Xá	Khu: 4,5,7,8,9,10,12,13,16 và khu 17, xã Hoàng Xá	UBND xã Hoàng Xá	NQ số 16/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh

TT	Danh mục công trình	Mã KH	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính; trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ HTSDĐ cấp xã	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý
						Sử dụng vào loại đất																								
					Diện tích (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	DGT	DTL	DGD	DTT	DVH	DYT	TMD	SKC	SKS	ONT	ODT	MNC	CSD				
*	***Xã Đoan Hạ***																													
74	Đất ở tái định cư dự án: Cải thiện hệ thống thủy lợi huyện Tam Nông, Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ thuộc dự án thành phần: Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Phú Thọ	ONT	0,50		0,50	0,10	0,10	0,20				0,10															Xã Đoan Hạ		UBND huyện Thanh Thủy	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ (Biểu chuyển tiếp)
*	***Xã Sơn Thủy***																													
75	Hạ tầng đất ở dân cư nông thôn	ONT	2,70		2,70		2,70																				Xứ đồng Lổ (Khu 3, 4, 5), xã Sơn Thủy	Xứ đồng Lổ (Khu 3, 4, 5)	UBND huyện Thanh Thủy	Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	***Xã Thạch Đồng***																													
76	Khu dân cư nông thôn khu 01 (Ao cá mới), xã Thạch Đồng	ONT	1,60		1,60	1,35		0,02	0,01					0,18	0,04												Khu 01 (Ao cá mới), xã Thạch Đồng	Khu 01	UBND huyện Thanh Thủy	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
77	Hạ tầng đất ở dân cư nông thôn	ONT	1,80	0,80	1,00		0,30	0,30	0,10			0,20		0,10													Khu 7, 8, xã Thạch Đồng	Khu 7,8	UBND huyện Thanh Thủy	Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	***Xã Bảo Yên***																													
78	Hạ tầng đất ở dân cư nông thôn	ONT	0,87		0,87		0,83							0,03	0,01												Hội trường Khu 3 (Khu 5 cũ), xã Bảo Yên	Khu 3	UBND huyện Thanh Thủy	NQ số 16/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (biểu chuyển tiếp)
79	Khu dân cư nông thôn mới xã Bảo Yên (ONT: 2,98 ha; DHT: 3,94 ha; TMD: 0,24 ha; DKV: 1,07 ha)	ONT	8,23		8,23	1,30	6,43							0,42	0,08												Xã Bảo Yên, huyện Thanh Thủy		Công ty cổ phần địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021; NQ số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 (điều chỉnh); NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (điều chỉnh)
80	Khu dân cư nông thôn tại xã Bảo Yên (ONT: 1,89 ha; TMD: 0,14 ha; DHT: 2,88 ha; DKV: 0,35 ha; MNC: 0,04 ha)	ONT	5,30		5,30	2,30	2,90							0,07	0,03												Xứ đồng Váng, xã Bảo Yên, huyện Thanh Thủy	Xứ đồng Váng	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	***Xã Đào Xá***																													
81	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn	ONT	0,25		0,25		0,25																				Khu Đồng Lọng, Gò Quân, xã Đào Xá	Khu Đồng Lọng, Gò Quân	UBND xã Đào Xá	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 (Biểu chuyển tiếp)
82	Khu dân cư nông thôn	ONT	1,50		1,50		1,47								0,01											0,02	Khu 4 (Cầu Sào), xã Đào Xá	Khu 4	UBND huyện Thanh Thủy	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	***Xã Tân Phương***				-																									
83	Khu dân cư nông thôn khu 3 (Đồng Sang), xã Tân Phương	ONT	0,26		0,26		0,26																				Khu 3 (Đồng Sang), xã Tân Phương, huyện Thanh Thủy	Khu 3	UBND huyện Thanh Thủy	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	***Xã Xuân Lộc***																													
84	Khu dân cư nông thôn khu Núi Chõ (khu 8), xã Xuân Lộc	ONT	0,77		0,77					0,75				0,02													Khu Núi Chõ (khu 8), xã Xuân Lộc	Khu 8	UBND huyện Thanh Thủy	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
3.4	**Đất ở đô thị**																													
85	Khu nhà ở đô thị Đồng Sạn (ODT: 2,42 ha; DHT: 1,92 ha; DKV 0,33 ha)	ODT	4,67		4,67	2,05	2,05		0,20			0,24		0,08	0,05												Khu 5, thị trấn Thanh Thủy	Khu 5	Trung tâm Phát triển Quỹ đất	NQ số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020; NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (chuyển tiếp)
86	Khu nhà ở đô thị Ba Cô, thị trấn Thanh Thủy (ODT: 3,17 ha; DHT: 5,15 ha; DKV: 0,09 ha; TMD: 0,2 ha; MNC: 0,39 ha)	ODT	9,00		9,00	7,75		0,10						0,90	0,25												Xứ đồng Ba Cô, thị trấn Thanh Thủy	Xứ đồng Ba Cô	Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021.
87	Khu nhà ở đô thị Cửa Hàng, thị trấn Thanh Thủy (ODT: 3,2 ha; DKV: 0,18 ha; DHT: 4,28 ha; MNC: 0,44 ha)	ODT	8,10		8,10	7,20						0,20		0,50	0,20												Xứ đồng Cửa Hàng, thị trấn Thanh Thủy	Xứ đồng Cửa Hàng	Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021.
88	Đấu giá quyền sử dụng đất	ODT	0,06		0,06			0,06																			Khu 4, thị trấn Thanh Thủy	Khu 4	UBND thị trấn Thanh Thủy	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021.

TT	Danh mục công trình	Mã KH	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính; trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ HTSDĐ cấp xã	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý
						Sử dụng vào loại đất																								
					Diện tích (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	DGT	DTL	DGD	DTT	DVH	DYT	TMD	SKC	SKS	ONT	ODT	MNC	CSD				
3.5	**Đất trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội**																													
89	Di chuyển, xây mới Trụ sở làm việc xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy	TSC	1,00		1,00	1,00																					Xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy		UBND xã Tu Vũ	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	**Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất**																													
3.6	**Đất thương mại dịch vụ**																													
90	Khu Thương mại dịch vụ và vui chơi giải trí	TMD	2,00		2,00		2,00																				Xã Đồng Trung		Công ty TNHH dịch vụ thương mại Hoàng	Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
91	Chuyển mục đích đất nuôi trồng thủy sản sang đất thương mại dịch vụ của Công ty cổ phần Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	TMD	3,16		3,16							3,16															Xã Đồng Trung, huyện Thanh Thủy		Công ty cổ phần Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	Quyết định số 3747/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 của UBND huyện Thanh Thủy về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500
92	Bến bãi bốc xếp hàng hóa và kinh doanh vật liệu xây dựng	TMD	0,36		0,36			0,36																			Khu 01, xã Tu Vũ	Khu 01	Doanh nghiệp tư nhân Hương Tuấn	Quyết định chủ trương đầu tư số 1268/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 của UBND tỉnh Phú Thọ
93	Xây dựng cửa hàng bán lẻ xăng dầu Phượng Mao	TMD	0,41		0,41		0,40								0,01												xã Tu Vũ (Xã Phượng Mao cũ)		Cty TNHH hai thành viên Thanh Thủy	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ (Biểu chuyển tiếp)
94	Dự án trung tâm dịch vụ hội nghị khách sạn quốc tế Wyndham Thanh Thủy	TMD	9,70	9,20	0,50		0,50																				Xã Bảo Yên		Cty CP dịch vụ du lịch Osen Fuji	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ (Biểu chuyển tiếp)
95	Thu hồi, chuyển mục đích và đấu giá QSD đất TMDV tại khu đất công ích thu hồi của UBND thị trấn Thanh Thủy quản lý	TMD	0,62		0,62			0,62																			Khu Phố, thị trấn Thanh Thủy	Khu Phố	Trung tâm Phát triển Quỹ đất	Văn bản số 3309/UBND-NNTN ngày 28/8/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc đấu giá quyền sử dụng đất thương mại, dịch vụ tại thị trấn Thanh Thủy, huyện Thanh Thủy
96	Bến bãi bốc xếp hàng hóa, kinh doanh vật liệu xây dựng	TMD	1,00		1,00			1,00																			Xã Thạch Đồng, huyện Thanh Thủy		Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển	QĐ số 1734/QĐ-UBND ngày 30/06/2022 về phê duyệt điều chỉnh KHSDĐ 2022 lần 1
97	Bến, bãi bốc xếp hàng hóa và kinh doanh vật liệu xây dựng	TMD	1,45		1,45			1,45																			Khu 11, xã Đồng Trung, huyện Thanh Thủy	Khu 11	Công ty TNHH đầu tư và phát triển Hồng Cường	Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 1914/QĐ-UBND ngày 20/7/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ
98	Khu biệt thự sinh thái nghỉ dưỡng, dịch vụ phụ trợ và bãi đỗ xe	TMD	4,90	0,63	4,27	1,00	1,87	1,38							0,02												Xã Bảo Yên, huyện Thanh Thủy		Công ty cổ phần khoáng nóng Thanh Thủy	NQ số 16/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
99	Trung tâm kinh doanh đồ gỗ nội thất Tân Phương	TMD	0,48		0,48		0,10	0,15		0,23																	Khu 04, xã Tân Phương, huyện Thanh Thủy	Khu 4	Hộ kinh doanh ông Nguyễn Văn Mạnh	NQ số 16/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
100	Dự án Cơ sở kinh doanh đồ gốm, sứ mỹ nghệ	TMD	1,52		1,52		1,40	0,12																			Xã Đào Xá, huyện Thanh Thủy		Công ty TNHH SX và Thương mại Hoàng Minh	NQ số 16/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
101	Dự án Takara Thanh Thủy	TMD	7,47		7,47		7,30							0,10	0,07												Xã Sơn Thủy, xã Đoan Hạ, huyện Thanh Thủy		Công ty cổ phần nghỉ dưỡng sinh thái HOT	NQ số 16/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
102	Trung tâm chăm sóc sức khỏe chất lượng cao Việt Nhật	TMD	0,47		0,47		0,47																				Khu 11, Xã Đồng Trung, huyện Thanh Thủy	Khu 11	Hộ kinh doanh ông Phạm Đức Hùng	NQ số 16/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
103	Đầu tư kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, Trung tâm thương mại và vui chơi giải trí Novare global	TMD	0,46		0,46					0,46																	Khu 7, thị trấn Thanh Thủy	Khu 7	Hộ kinh doanh bà Trần Thị Thu Hà	NQ số 20/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
104	Nhà hàng ăn uống, hoạt động vui chơi giải trí và cửa hàng kinh doanh thương mại tổng hợp	TMD	0,72		0,72		0,71								0,01												Xã Đoan Hạ, huyện Thanh Thủy		CTCP đầu tư phát triển và thương mại Phú	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
105	Nhà hàng ăn uống, tổ chức sự kiện và kinh doanh thương mại tổng hợp	TMD	0,87		0,87	0,87																					Xã Đồng Trung, huyện Thanh Thủy		Cty TNHH xây dựng Anh Ngọc Phú Thọ	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
106	Trung tâm Kinh doanh tổng hợp, dịch vụ ăn uống và vui chơi giải trí Anh Dũng	TMD	0,48		0,48		0,48																				Khu Đồng Cúi, Xã Đoan Hạ, huyện Thanh Thủy	Khu Đồng Cúi, Xã Đoan Hạ, huyện Thanh Thủy	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
107	Dự án Trung tâm kinh doanh dịch vụ và thương mại Thanh Thủy	TMD	0,35		0,35					0,349																	Thị trấn Thanh Thủy, huyện Thanh Thủy	Bản đồ 3 loại rừng: Khoảnh 2, tiểu khu 271	Hộ gia đình Đỗ Minh Hạnh	Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
108	Dự án bãi tập kết hàng hóa và kinh doanh vật liệu xây dựng Lan Hương	TMD	0,48		0,48					0,484																	Khu 5, xã Tân Phương, huyện Thanh Thủy	Bản đồ 3 loại rừng: Khoảnh 5, tiểu khu 264	HKD Vũ Thị Lan Hương	Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
109	Dự án Khu nghỉ dưỡng và trải nghiệm quốc tế	TMD	1,37		1,37					1,371																	Xã Tân Phương, huyện Thanh Thủy	Bản đồ 3 loại rừng: Khoảnh 6, tiểu khu 264	CTCP Nghỉ dưỡng quốc tế Golden Bamboo	Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ

TT	Danh mục công trình	Mã KH	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính; trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ HTSDĐ cấp xã	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý
						Sử dụng vào loại đất																								
					Diện tích (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	DGT	DTL	DGD	DTT	DVH	DYT	TMD	SKC	SKS	ONT	ODT	MNC	CSD				
3.7	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**																													
110	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,40		2,40																2,40						Xã Tân Phương		Trung tâm Phát triển Quỹ đất	Văn bản số 5443/UBND-KTN ngày 22/11/2019 của UBND tỉnh Phú Thọ
111	Đấu giá QSD đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đối với khu đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích do UBND xã Đào Xá, huyện Thanh Thủy quản lý	SKC	0,70		0,70			0,70																			Khu 15, xã Đào Xá, huyện Thanh Thủy	Khu 15	Trung tâm Phát triển Quỹ đất	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
112	Đấu giá QSD đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đối với khu đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích do UBND xã Đào Xá, huyện Thanh Thủy quản lý	SKC	1,40		1,40			1,40																			Khu 15, xã Đào Xá, huyện Thanh Thủy	Khu 15	Trung tâm Phát triển Quỹ đất	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
113	Nhà máy pallet gỗ Tiến Hải	SKC	0,50		0,50		0,50																				Khu 03, xã Sơn Thủy, huyện Thanh Thủy	Khu 03	Công ty TNHH MTV Tiến Hải	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
114	Khu sản xuất và giới thiệu sản phẩm hóa mỹ phẩm Xuân Sơn	SKC	0,50		0,50					0,50																	Khu 7, thị trấn Thanh Thủy	Khu 7	Hộ kinh doanh ông Nguyễn Xuân Sơn	NQ 20/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 QĐ chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác
115	Xưởng sản xuất đũa xuất khẩu Anh Tuấn	SKC	0,48		0,48		0,48																				Khu Đồng Vừng, Xã Đào Xá, huyện Thanh Thủy	Khu Đồng Vừng, Xã Đào Xá	Ông Bùi Anh Tuấn	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
116	Xưởng sản xuất lõ cuốn cáp Kim Thanh	SKC	0,39		0,39		0,39																				Khu Đồng Vừng, Xã Đào Xá, huyện Thanh Thủy	Khu Đồng Vừng, Xã Đào Xá	Ông Hạ Kim Thanh	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
3.8	**Đất nông nghiệp khác**																													
117	Đấu giá QSD đất nông nghiệp khác đối với khu đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích do UBND xã Đồng Trung, huyện Thanh Thủy quản lý	NKH	9,19		9,19			4,72				4,47															Khu 12, xã Đồng Trung, huyện Thanh Thủy	Khu 12	Trung tâm Phát triển Quỹ đất	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
118	Đầu tư xây dựng khu Trang trại nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao kết hợp nghiên cứu, trải nghiệm EDEN	NKH	15,00		15,00		4,40	2,71				7,52		0,26	0,11												Khu 15, xã Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy	Khu 15	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Hoàng Xá	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
IV	**Các khu vực sử dụng đất khác**																													
119	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm trong cùng thửa đất ở sang đất ở nông thôn	ONT	4,46		4,46				4,46																		Các xã: Tu Vũ (0,52ha); Đồng Trung (0,75ha); Hoàng Xá (0,48ha); Sơn Thủy (0,94ha); Đoan Hạ (0,2ha); Bảo Yên (0,22ha); Thạch Đồng (0,19ha); Đào Xá (0,91ha); Xuân Lộc (0,17ha); Tân Phương (0,08ha).		Các hộ gia đình, cá nhân	Văn bản số 3220/TNMT-TTr ngày 10/12/2019 của Sở TN&MT; Văn bản số 251/UBND-KTN ngày 21/01/2021 của UBND tỉnh; QĐ số 1734/QĐ-UBND ngày 30/06/2022; QĐ số 2177/QĐ-UBND ngày 15/08/2022 của UBND tỉnh UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung KHSDĐ 2022; QĐ số 923/QĐ-UBND ngày 08/5/2023; QĐ số 1714/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc Phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung KHSDĐ 2023
120	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm trong cùng thửa đất ở sang đất ở đô thị tại thị trấn Thanh Thủy	ODT	1,21		1,21				1,21																		Thị trấn Thanh Thủy		Các hộ gia đình, cá nhân	Văn bản số 3220/TNMT-TTr ngày 10/12/2019 của Sở TN&MT tỉnh Phú Thọ; Văn bản số 251/UBND-KTN ngày 21/01/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ
V	**Các dự án đấu giá quyền sử dụng đất**																													
121	Thu hồi, chuyển mục đích và đấu giá QSD đất TMDV tại khu đất công ích thu hồi của UBND xã Đồng Trung quản lý	TMD	0,70		0,70															0,70							xã Đồng Trung		Trung tâm Phát triển Quỹ đất	Quyết định số 2492/QĐ-UBND ngày 21/11/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng và giao đất cho trung tâm phát triển quỹ đất để thực hiện dự án
122	Thu hồi, chuyển mục đích và đấu giá QSD đất TMDV tại khu đất công ích thu hồi của UBND xã Tu Vũ quản lý	TMD	0,32		0,32															0,32							Xã Tu Vũ	khu 17, xã Tu Vũ	Trung tâm Phát triển Quỹ đất	Quyết định số 2481/QĐ-UBND ngày 20/11/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng và giao đất cho trung tâm phát triển quỹ đất để thực hiện dự án

Biểu 11/CH

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG CỦA HUYỆN THANH THỦY - TỈNH PHÚ THỌ

STT	Loại đất	Mã	Đất khu công nghệ cao		Đất khu kinh tế		Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu đô thị - thương mại - dịch vụ		Khu thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích						**954,99**	**100,00**	**1.570,20**	**100,00**	**2.229,84**	**100,00**					**139,00**	**100,00**					**1.068,47**	**100,00**			**1.199,95**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**					**335,49**	**35,13**	**1.570,20**	**100,00**	**2.229,84**	**100,00**																
1.1	Đất trồng lúa	LUA					34,19	3,58	710,67	45,26																		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*					*23,46*	*2,46*	*710,67*	*45,26*																		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					0,09	0,01																				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					63,56	6,66	859,53	54,74																		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					78,42	8,21			479,00	21,48																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					148,25	15,52			1.750,84	78,52																
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*									*10,70*	*0,48*																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					8,14	0,85																				
1.8	Đất làm muối	LMU																										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					2,84	0,30																				
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**					**619,50**	**64,87**									**139,00**	**100,00**					**1068,47**	**100,00**			**1.199,95**	**100,00**
2.1	Đất quốc phòng	CQP					1,06	0,11																				
2.2	Đất an ninh	CAN					3,54	0,37																				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															72,00	51,80										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN															67,00	48,20										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					247,19	25,88															1.068,47	100,00				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					7,44	0,78																			99,95	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					14,69	1,54																				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT					147,67	15,46																				
-	*Đất giao thông*	*DGT*					*93,22*	*9,76*																				
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*					*12,18*	*1,28*																				
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*					*3,36*	*0,35*																				
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*					*1,62*	*0,17*																				
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo*	*DGD*					*9,76*	*1,02*																				
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*					*10,57*	*1,11*																				
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*					*2,69*	*0,28*																				
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*					*0,63*	*0,07*																				
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																										
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*																										
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*					*3,31*	*0,35*																				
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*					*2,25*	*0,24*																				
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*					*7,15*	*0,75*																				
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*																										
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																										
-	*Đất chợ*	*DCH*					*0,93*	*0,10*																				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					14,60	1,53																				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																									1.100,01	91,67
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					98,25	10,29																				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					4,20	0,44																				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					0,23	0,02																				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					66,37	6,95																				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					14,27	1,49																				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																										
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**																										

Biểu 13/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN THANH THỦY - TỈNH PHÚ THỌ

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2023	NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	RSN	RST	NTS	LMU	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DKG	DDT	DRA	TON	NTD	DKH	DXH	DCH	DDL	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TIN	SON	MNC	PNK	CSD	Cộng giảm	Biến động tăng(+), giảm(-)	Diện tích cuối kỳ năm 2024
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**12.568,06**	**6.676,99**	**1.569,16**	**710,67**	**493,99**	**1.719,05**	**479,00**		**1.750,84**			**342,32**		**322,64**	**5.745,28**	**10,01**	**6,12**	**72,00**	**67,00**	**1.068,47**	**219,51**	**262,66**	**143,10**	**1.446,75**	**899,39**	**157,17**	**34,46**	**8,89**	**48,50**	**88,70**	**17,82**	**5,20**		**4,10**	**9,54**	**15,51**	**126,31**		**10,00**	**15,89**		**0,29**	**45,75**	**1.100,01**	**143,00**	**17,41**	**0,02**		**13,07**	**886,00**	**238,12**	**6,01**	**145,79**	**2.236,82**		**12.568,06**
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**	**8.890,62**	**6.676,73**	**1.569,16**	**710,67**	**493,99**	**1.719,05**	**479,00**		**1.750,84**			**342,32**		**322,38**	**2.213,88**	**5,89**	**1,60**	**60,53**	**26,62**	**777,25**	**168,28**	**104,53**		**533,74**	**251,71**	**47,48**	**22,33**	**3,53**	**13,15**	**75,43**	**16,50**	**4,31**		**1,46**	**6,32**	**6,50**	**63,70**		**9,68**	**9,38**		**44,50**	**377,30**	**61,44**	**8,32**			**2,81**		**35,06**	**6,01**		**2.213,88**	**-2.213,62**	**6.676,99**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.644,23	**1.618,36**	1.569,16	710,67		4,00						10,30		34,90	**1.025,87**			40,67	1,20	327,92	27,13			257,31	158,90	18,67	12,66	0,93	7,62	19,43	9,32	0,15		1,20	1,90	0,50	15,80		3,20	7,04		40,75	245,08	50,84	7,22			2,50		24,32	0,93		1.075,07	-1.075,07	1.569,16
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.178,70	**730,47**	**710,67**	710,67		4,00						10,30		5,50	**448,23**			28,17		139,56	3,25			124,18	69,92	7,59	7,69	0,53	6,42	11,63	4,32			1,20	1,90	0,10	8,35			4,54		22,27	79,68	42,54	6,78			0,50		0,83	0,48		468,03	-468,03	710,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.018,67	**553,95**			493,99									59,96	**464,72**		1,60	4,00	3,78	186,40	44,35	5,28		124,98	28,36	21,59	2,79		2,83	40,86	2,47	0,81			3,00	0,80	12,90		6,48	1,50		1,30	85,89	2,86	1,05						3,23		524,68	-524,68	493,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.843,21	**1.718,79**				1.690,05								28,74	**124,41**				1,00	31,34	8,10	5,00		72,08	37,00	5,50	4,76	2,60	1,20	13,10	1,76	2,80		0,26		2,31	0,80						4,24	1,90	0,05			0,31			0,40		153,15	-124,15	1.719,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	506,97	**479,00**					479,00								**27,97**					14,01	5,00			0,01							0,01												8,95										27,97	-27,97	479,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																																																							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.342,46	**1.886,51**							1.750,84					135,67	**455,95**	5,89			19,91	188,28	80,98	92,53		52,86	12,85	0,20	1,24		0,50		1,90	0,55			1,42	1,70	32,40						12,41	1,75							1,35		591,62	-591,62	1.750,84
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	10,70	**10,70**							10,70	10,70																																														10,70
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	476,25	**392,22**				25,00						332,02		35,20	**84,04**			1,50	0,73	20,00	2,72	1,72		25,36	14,31	1,33	0,88		1,00	2,04	1,05					1,04	1,30			0,84		2,45	18,14	4,09						7,23	0,10		144,24	-133,94	342,32
1.8	Đất làm muối	LMU																																																								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	58,83	**27,91**												27,91	**30,92**			14,36		9,30				1,15	0,30	0,20										0,15	0,50						2,60							3,51		30,92	263,81	322,64
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**PNN**	**3.508,72**														**3.508,72**	**4,12**	**4,52**	**11,47**	**40,38**	**270,41**	**51,04**	**158,13**	**143,10**	**912,35**	**647,33**	**109,70**	**12,13**	**5,36**	**35,15**	**13,27**	**1,31**	**0,89**		**2,64**	**3,22**	**9,01**	**62,51**		**0,32**	**6,51**		**0,29**	**1,25**	**721,68**	**81,56**	**9,09**	**0,02**		**10,26**	**886,00**	**203,06**				**2.236,56**	**5.745,28**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,12														**4,12**	4,12																																							5,89	10,01
2.2	Đất an ninh	CAN	4,52														**4,52**		4,52																																					1,60	6,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2,21														**2,21**			2,21																																				69,79	72,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	22,33														**22,33**				22,33																																			44,67	67,00
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	245,16														**245,16**					243,96				1,20	1,20																													1,20	823,31	1.068,47
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	66,68														**66,68**				15,50	2,30	48,84			0,04	0,04																													17,84	152,84	219,51
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	159,53														**159,53**						1,10	158,13		0,30	0,30																													1,40	103,13	262,66
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	23,60														**23,60**								23,10	0,50	0,50																													0,50	119,50	143,10
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	940,96														**940,96**			9,26	1,55	21,57	1,10			889,96	629,04	107,45	11,67	5,36	34,97	13,27	1,14	0,89		2,55	3,22	8,56	62,51		0,32	6,51		0,12	13,00	3,77	0,36			0,27					51,00	505,80	1.446,75
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*653,15*														**26,06**			5,26	0,85	9,04	0,60				*622,65*	0,37	0,40			0,40	0,25				0,15	0,03	0,80		0,05				8,30	1,98				0,03					*30,50*	*246,24*	*899,39*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*131,53*														**16,31**			4,00	0,70	7,53	0,50				6,19	*107,08*	0,17			0,54	0,28	0,04			0,15				0,27			0,12	1,89	1,48				0,10					*24,45*	*25,64*	*157,17*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*11,17*														**0,34**					0,10					0,07		*10,70*									0,06							0,10					0,14					*0,47*	*23,29*	*34,46*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*5,72*														**0,36**												*5,36*																	0,36									*0,36*	*3,17*	*8,89*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo*	*DGD*	*35,42*														**0,49**											0,10		*34,83*															0,18	0,31									*0,59*	*13,08*	*48,50*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*13,47*														**0,68**											0,30		0,14	*12,33*	0,02													0,68										*1,14*	*75,23*	*88,70*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*0,59*																														*0,59*																								*17,22*	*17,82*
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*0,88*																								0,03							*0,85*																					*0,03*	*4,32*	*5,20*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																																																								
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*2,55*																																	2,55																						1,55	4,10
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*2,92*																																		2,92																					6,62	9,54
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*8,47*																																			8,47																				7,04	15,51
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*63,67*														**1,86**										0,10												61,71							1,86										1,96	62,64	126,31
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*																																																								
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																																																								*10,00*	*10,00*
-	*Đất chợ*	*DCH*	*6,51*																																							*6,51*																*9,38*	*15,89*
-	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*	*DSK*	*4,91*														**4,90**					4,90																																		*4,90*	*-4,90*	*0,01*
-	*Đất công trình công cộng khác*	*DCK*																																																								*5,27*	*5,27*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																																																									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,29														**0,29**																											0,29												0,29
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,13														**1,13**																												1,13												44,62	45,75
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	754,62														**754,62**				1,00	0,75				17,52	14,35	1,81	0,30		0,06		0,12			0,09		0,29							706,68	28,59	0,02			0,06					47,94	345,39	1.100,01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	49,85														**49,85**					0,50				2,15	1,90	0,04					0,05					0,16								47,20										2,65	93,15	143,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,39														**9,39**					0,40				0,28			0,16		0,12																8,71									0,68	8,02	17,41
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,02														**0,02**																															0,02										0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																																																								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,93														**9,93**																																	9,93						3,14	13,07
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.008,94														**1.008,94**					0,94			120,00																					2,00						886,00				122,94	-122,94	886,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	205,46														**205,46**									0,40		0,40																		2,00						203,06			2,40	32,66	238,12
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																																																								6,01	6,01
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**168,73**	0,26												0,26	**22,68**					**20,80**	**0,20**			**0,66**	**0,35**		**0,01**		**0,20**								0,10							**1,02**									**145,79**	**22,94**	**-22,94**	**145,79**
	Cộng tăng		**2.236,82**	**0,26**				**29,00**						**10,30**		**294,73**	**2.236,56**	**5,89**	**1,60**	**69,79**	**44,67**	**824,51**	**170,68**	**104,53**	**120,00**	**556,79**	**276,73**	**50,10**	**23,76**	**3,53**	**13,67**	**76,37**	**17,22**	**4,35**		**1,55**	**6,62**	**7,04**	**64,60**		**10,00**	**9,38**		**44,62**	**393,33**	**95,80**	**8,70**			**3,14**		**35,06**	**6,01**		**2.236,82**		
	Diện tích cuối kỳ năm 2024		**12.568,06**	**6.676,99**	**1.569,16**	**710,67**	**493,99**	**1.719,05**	**479,00**		**1.750,84**	**10,70**	**1.750,84**	**342,32**		**322,64**	**5.745,28**	**10,01**	**6,12**	**72,00**	**67,00**	**1.068,47**	**219,51**	**262,66**	**143,10**	**1.446,75**	**899,39**	**157,17**	**34,46**	**8,89**	**48,50**	**88,70**	**17,82**	**5,20**		**4,10**	**9,54**	**15,51**	**126,31**		**10,00**	**15,89**		**0,29**	**45,75**	**1.100,01**	**143,00**	**17,41**	**0,02**		**13,07**	**886,00**	**238,12**	**6,01**	**145,79**			

Biểu 13/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN THANH THỦY - TỈNH PHÚ THỌ

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2023	NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	RSN	RST	NTS	LMU	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DKG	DDT	DRA	TON	NTD	DKH	DXH	DCH	DDL	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TIN	SON	MNC	PNK	CSD	Cộng giảm	Biến động tăng(+), giảm(-)	Diện tích cuối kỳ năm 2024
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**12.568,06**	**8.486,52**	**2.365,43**	**1.105,96**	**942,55**	**1.820,08**	**507,46**		**2.322,60**			**446,58**		**81,82**	**3.913,14**	**4,12**	**4,52**	**13,06**	**33,47**	**301,69**	**71,06**	**158,43**	**23,60**	**1.124,93**	**797,35**	**143,19**	**13,07**	**5,36**	**36,64**	**17,61**	**7,98**	**0,88**		**4,10**	**2,92**	**8,85**	**63,67**		**10,00**	**7,79**			**15,87**	**854,57**	**58,78**	**11,27**	**0,02**		**9,93**	**1.008,94**	**218,88**		**168,41**	**391,47**		**12.568,06**
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**	**8.876,94**	**8.486,15**	**2.365,43**	**1.105,96**	**942,55**	**1.820,08**	**507,46**		**2.322,60**			**446,58**		**81,45**	**390,80**			**10,50**	**5,21**	**55,72**	**5,08**			**182,07**	**140,12**	**14,74**	**1,62**		**1,05**	**4,59**	**6,74**			**1,46**		**0,19**			**9,68**	**1,28**			**14,74**	**94,03**	**8,11**	**1,52**				**13,82**			**390,80**	**-390,43**	**8.486,52**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.637,81	**2.369,83**	2.365,43	1.105,96										4,40	**267,99**			10,50	1,20	43,23	1,37			107,63	80,53	11,02	1,18		1,05	4,59	2,98			1,20					3,20	1,28			14,74	67,91	6,07	1,52				13,82			272,39	-272,39	2.365,43
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.181,51	**1.105,96**	**1.105,96**	1.105,96											**75,55**			10,50		2,21				45,00	35,35	2,92	0,77		0,05	1,78	1,65			1,20						1,28			2,72	7,85	5,16	1,28				0,83			75,55	-75,55	1.105,96
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.013,64	**949,98**			942,55									7,43	**63,67**				3,28	6,44	1,94			34,28	25,28	1,31					1,21								6,48					17,54	0,19								71,10	-71,10	942,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.839,28	**1.820,08**				1.820,08									**19,20**									13,15	9,95	1,51					1,25			0,26		0,19								4,64	1,41								19,20	-19,20	1.820,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	507,46	**507,46**					507,46																																																	507,46
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																																																								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.344,47	**2.322,60**							2.322,60						**21,87**					2,90	1,77			16,46	15,37	0,12					0,97													0,75									21,87	-21,87	2.322,60
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	10,70	**10,70**							10,70	10,70																																														10,70
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	475,44	**458,57**										446,58		11,99	**16,88**				0,73	3,16				10,36	9,00	0,58	0,44				0,34													2,19	0,44								28,87	-28,87	446,58
1.8	Đất làm muối	LMU																																																								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	58,83	**57,63**												57,63	**1,20**									0,20		0,20																	1,00									1,20	22,99	81,82
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**PNN**	**3.522,41**	**0,37**												**0,37**	**3.522,04**	**4,12**	**4,52**	**2,56**	**28,26**	**245,97**	**65,99**	**158,43**	**23,60**	**942,69**	**657,08**	**128,45**	**11,44**	**5,36**	**35,59**	**13,02**	**1,24**	**0,88**		**2,64**	**2,92**	**8,66**	**63,67**		**0,32**	**6,51**			**1,13**	**760,41**	**50,67**	**9,75**	**0,02**		**9,93**	**1.008,94**	**205,06**			**0,37**	**390,73**	**3.913,14**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,12														**4,12**	4,12																																							4,12
2.2	Đất an ninh	CAN	4,52														**4,52**		4,52																																						4,52
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2,21														**2,21**			2,21																																					10,85	13,06
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	27,71														**27,71**				27,71																																				5,76	33,47
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	245,76														**245,76**					245,76																																			55,93	301,69
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	64,92														**64,92**						64,88			0,04	0,04																												0,04	6,14	71,06
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	159,53														**159,53**						1,10	158,43																																1,10	-1,10	158,43
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	23,60														**23,60**								23,60																																23,60
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	941,38	**0,37**												0,37	**941,01**			0,35	0,55	0,21				935,71	651,89	127,44	11,14	5,36	35,53	13,02	1,02	0,88		2,55	2,92	8,55	63,67		0,32	6,51				2,49	1,34	0,36							5,67	183,56	1.124,93
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*653,65*	0,26												0,26	**3,05**			0,30	0,35	0,10					*649,64*	0,35	0,02				0,29								0,05					1,27	1,03								*4,02*	*143,70*	*797,35*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*131,42*	0,11												0,11	**1,56**			0,05	0,20	0,11					2,25	*127,09*	0,01				0,13								0,27					0,89	0,31								*4,33*	*11,77*	*143,19*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*11,17*																										*11,11*									0,06																	*0,06*	*1,90*	*13,07*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*5,72*														**0,36**													*5,36*																	0,36								*0,36*	*-0,36*	*5,36*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo*	*DGD*	*35,42*														**0,03**														*35,39*															0,03									*0,03*	*1,22*	*36,64*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*13,47*														**0,30**														0,14	*13,02*	0,01													0,30									*0,45*	*4,14*	*17,61*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*0,59*																														*0,59*																								*7,39*	*7,98*
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*0,88*																															*0,88*																								*0,88*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																																																								
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*2,55*																																	2,55																					1,55	4,10
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*2,92*																																		2,92																					2,92
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*8,49*																																			8,49																				0,36	8,85
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*63,67*																																				63,67																				63,67
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*																																																									
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																																																								*10,00*	*10,00*
-	*Đất chợ*	*DCH*	*6,51*																																								*6,51*															*1,28*	*7,79*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																																																									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																																																									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,13														**1,13**																												1,13											14,74	15,87
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	763,40														**763,40**									5,48	4,16	0,61	0,30		0,06		0,15			0,09		0,11							757,92									5,48	91,17	854,57
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	50,40														**50,40**									1,07	1,00						0,07														49,33								1,07	8,38	58,78
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,39														**9,39**																															9,39									1,88	11,27
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,02														**0,02**																																0,02										0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																																																									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,93														**9,93**																																			9,93							9,93
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.008,94														**1.008,94**																																				1.008,94						1.008,94
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	205,46														**205,46**									0,40		0,40																									205,06				0,40	13,42	218,88
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																																																									
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**168,72**														**0,31**									**0,17**	**0,15**		**0,01**				0,002													**0,14**									**168,41**	**0,31**	**-0,31**	**168,41**
	Cộng tăng		**391,47**	**0,37**												**24,19**	**391,10**			**10,85**	**5,76**	**55,93**	**6,18**			**189,22**	**147,72**	**16,10**	**1,96**		**1,25**	**4,59**	**7,39**			**1,55**		**0,36**			**10,00**	**1,28**			**14,74**	**96,65**	**9,45**	**1,88**				**13,82**			**391,47**		
	Diện tích cuối kỳ năm 2024		**12.568,06**	**8.486,52**	**2.365,43**	**1.105,96**	**942,55**	**1.820,08**	**507,46**		**2.322,60**	**10,70**	**2.322,60**	**446,58**		**81,82**	**3.913,14**	**4,12**	**4,52**	**13,06**	**33,47**	**301,69**	**71,06**	**158,43**	**23,60**	**1.124,93**	**797,35**	**143,19**	**13,07**	**5,36**	**36,64**	**17,61**	**7,98**	**0,88**		**4,10**	**2,92**	**8,85**	**63,67**		**10,00**	**7,79**			**15,87**	**854,57**	**58,78**	**11,27**	**0,02**		**9,93**	**1.008,94**	**218,88**		**168,41**			